

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN CHÂU THÀNH A – TỈNH HẬU GIANG

Năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN CHÂU THÀNH A – TỈNH HẬU GIANG

Ngày 28 tháng 1 năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH HẬU GIANG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Phương

Ngày 25 tháng 12 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH A
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hoàng Nhân

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành A tại Tờ trình số 345/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 595/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm Phụ lục I).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm Phụ lục II).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm Phụ lục III).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành A có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Châu Thành A, Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện Châu Thành A, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành A, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký././.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH. STP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Cảnh Tuyên



Phụ lục I: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số: 2285/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		16.052,52	821,59	738,69	1.138,69	1.409,62	2.257,38	2.801,92	1.596,73	1.751,38	2.031,99	1.504,53
I	Loại đất												
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.395,70	617,34	554,90	1.009,40	1.177,15	1.922,56	2.472,50	1.370,48	1.547,81	1.731,74	991,83
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.445,65	315,71	209,68	485,75	861,47	1.633,43	1.956,72	658,20	752,61	1.262,24	309,84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.445,65	315,71	209,68	485,75	861,47	1.633,43	1.956,72	658,20	752,61	1.262,24	309,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	286,23	6,23	11,23	4,55	107,47	37,72	53,24	0,10	15,97	49,72	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.642,76	295,40	332,89	516,46	207,90	246,07	458,86	712,18	778,51	416,58	677,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											

(Handwritten signature)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,49		1,10		0,30	4,38	0,20			1,43	4,08
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,58			2,64	0,01	0,96	3,48		0,72	1,77	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.656,82	204,25	183,79	129,30	232,47	334,82	329,42	226,25	203,57	300,25	512,70
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	44,22		0,12			39,02				5,08	
2.2	Đất an ninh	CAN	22,54	2,01	1,13	0,20	0,20	18,72		0,10			0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,20										201,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,39	8,62	2,92	0,19	3,21	0,63	0,89	10,64	1,49	2,45	6,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,00	3,60	9,72		11,22	0,01	0,54	1,55	5,53	2,05	18,78
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.362,82	74,89	66,06	74,11	153,51	241,45	269,39	71,35	83,11	234,73	94,22



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gỏi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	528,14	56,13	44,65	18,54	41,98	81,15	101,55	36,57	29,75	64,50	53,32
-	Đất thủy lợi	DTL	744,05	10,40	9,77	49,25	106,32	153,07	159,71	30,65	47,45	162,18	15,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,99	3,11	0,41		0,35	1,44			0,13	0,15	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,34	0,12	0,02	0,17	0,15	0,16	0,21	0,18	0,27	3,63	1,43
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,41	3,72	7,25	4,53	2,37	5,03	2,86	2,32	1,33	3,92	21,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,39				0,19	0,20					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,53	0,69	0,16	0,70	0,01			0,85			0,12
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,19	0,06	0,09		0,01	0,01	0,02				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,57								1,57		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,05								0,02	0,03	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,13	0,08	2,46	0,20	1,65		4,05	0,11	0,27		1,31
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,72	0,12	1,17	0,63	0,28	0,23	0,99	0,67	2,32	0,20	1,11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											

B

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	1,31	0,46	0,08	0,09	0,20	0,16				0,12	0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,11	0,13	0,06	0,16	0,08	0,29	0,29	0,41	0,24	0,23	0,22
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,88	6,64	0,08		0,50				0,16		0,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	352,73					34,06	57,23	49,68	60,15	55,19	96,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	210,87	42,57	71,46	33,44	63,29						0,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,59	13,25	0,25	0,28	0,35	0,49	0,91	0,31	0,74	0,49	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,02		1,46		0,06	0,10		0,06			2,34
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,65		0,02	0,27	0,05	0,05	0,17		0,03	0,03	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	339,07	52,54	30,29	20,65				92,15	51,82		91,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,30								0,30		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43		0,22								0,21
3	Đất chưa sử dụng	CSD											



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
II	Khu chức năng												
1	Đất đô thị	KDT	4.108,59	821,59	738,69	1.138,69	1.409,62						
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.445,65	315,71	209,68	485,75	861,47	1.633,43	1.956,72	658,20	752,61	1.262,24	309,84
3	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	201,20										201,20





Phụ lục II: Kế hoạch thu hồi các loại đất

(Kèm theo Quyết định số: 2285/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	78,41	4,94	12,01	0,20	12,60	0,66	0,93		3,23	2,32	41,52
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,61	2,98	4,84		8,42	0,36	0,30		2,20	1,00	25,51
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	45,61	2,98	4,84		8,42	0,36	0,30		2,20	1,00	25,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,29				0,21				0,08		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,51	1,96	7,17	0,20	3,97	0,30	0,63		0,95	1,32	16,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,12	0,86	1,27		0,47				0,10	0,45	1,97
	Trong đó:												
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,46		0,03							0,43	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,97		0,43		0,37				0,07		1,10
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,92								0,03	0,02	0,87
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	1,77	0,86	0,81		0,10						

6

Phụ lục III: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số: 2285/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thanh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	153,04	15,28	14,69	0,35	30,68	33,72	0,99	2,38	5,94	5,53	43,48
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	110,91	13,20	6,37	0,03	23,50	33,24	0,31	2,23	4,18	2,14	25,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>110,91</i>	<i>13,20</i>	<i>6,37</i>	<i>0,03</i>	<i>23,50</i>	<i>33,24</i>	<i>0,31</i>	<i>2,23</i>	<i>4,18</i>	<i>2,14</i>	<i>25,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,87	0,05	0,05	0,05	0,64				0,08		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,26	2,03	8,27	0,27	6,54	0,48	0,68	0,15	1,68	3,39	17,77
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		185,18	44,31	4,28	12,06	1,79	1,00	11,57	22,60	58,71	7,86	21,00
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	185,10	44,31	4,28	12,06	1,71	1,00	11,57	22,60	58,71	7,86	21,00
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	0,08				0,08						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,11	0,18	0,26		0,37	0,06			0,07		0,17

6

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	iv
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	5
1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	5
2. Mục đích	6
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất.....	7
4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	10
5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất	11
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	12
1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	12
2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	15
3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	19
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	21
1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2023.....	21
2. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023.....	26
3. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2023.....	28
4. Kết quả thực hiện danh mục các công trình, dự án trong năm 2023	29
5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	46
6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	46
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	48
1. Chỉ tiêu sử dụng đất	48
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	48
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	50
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng.....	61
5. Diện tích đất cần thu hồi.....	63
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024	65
7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2024	66
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	69
1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	69
2. Giải pháp về quản lý	70

3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	73
4. Giải pháp về tổ chức thực hiện	71
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	74
1. Kết luận.....	74
2. Kiến nghị.....	74

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023.....	21
Bảng 02: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023	27
Bảng 03: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023	28
Bảng 04: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án năm 2023	30
Bảng 05: Danh mục các công trình, dự án đăng ký mới năm 2024	48
Bảng 06: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A..	51
Bảng 07: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành A.....	57
Bảng 08: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành A	62
Bảng 09: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Châu Thành A	64
Bảng 10: Dự kiến thu chi liên quan đất đai năm 2024	68

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

DTTN	Diện tích tự nhiên
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
HĐND	Hội đồng nhân dân
KHSDĐ	Kế hoạch sử dụng đất
KT - XH	Kinh tế – xã hội
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
UBND	Ủy ban nhân dân

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên quý giá, là yếu tố có tính quyết định sự tồn tại và phát triển của con người, cũng như các sinh vật khác trên trái đất. Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt có tính cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng; là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng. Do đó, đất đai giữ vai trò đặc biệt quan trọng và gắn chặt với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, việc sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ bền vững nguồn tài nguyên đất đai là nhiệm vụ vô cùng quan trọng của mỗi quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018, trong đó, từ Điều 35 đến Điều 51 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,... Đồng thời, Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành các quy định kỹ thuật về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai nói chung và cấp huyện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nói riêng nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, sử dụng đất đai ngày càng chặt chẽ, đúng mục đích và có hiệu quả cao.

Năm 2022, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật đất đai và để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn ngày càng chặt chẽ, đúng mục đích và có hiệu quả, huyện đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đã được UBND tỉnh Hậu Giang phê duyệt tại Quyết định số 2247/QĐ-UBND ngày 30/12/2022. Trên cơ sở của kế hoạch,

huyện tiến hành triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt, đến nay đã thực hiện hoàn thành được các công trình dự án quan trọng của tỉnh, huyện và dân sinh trên địa bàn góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nên đã thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội, cũng như nâng cao được đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Do đó, để đảm bảo phân bổ, bố trí quỹ đất đáp ứng kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2024, thì việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A là cần thiết.

2. Mục đích

- Điều tra, khảo sát, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.
- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.
- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và thi hành Luật Đất đai;
- Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Sửa đổi, bổ sung Danh mục công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội cần thu hồi đất và các công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2023 (lần 1);

- Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về danh mục công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2024;

- Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành A;

- Quyết định số 2496/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang Về việc phê duyệt Phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 2247/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành A;

- Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Hậu Giang, về việc phê duyệt Phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc bổ sung 01 (một công trình, dự án, loại đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp vào hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 1279/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc cho phép thực hiện và cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

3.2. Tài liệu, số liệu liên quan

- Kế hoạch số 158/KH-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Hậu Giang Đầu tư tạo quỹ đất sạch và khai thác quỹ đất giai đoạn 2021 - 2025

trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Kế hoạch số 195/KH-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Hậu Giang Điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 – 2025;

- Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Công văn số 2126/STNMT-QLĐĐ ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2024;

- Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kế hoạch sử dụng đất 5 năm thời kỳ (2021-2025) tỉnh Hậu Giang (trình Bộ Tài nguyên và Môi trường);

- Quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh có liên quan trên địa bàn huyện;

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Châu Thành A;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành A;

- Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2023 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2024;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Châu Thành A;

- Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện;

- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai năm 2022

- Niên giám thống kê huyện Châu Thành A năm 2022;

- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Hậu Giang

- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở, Ngành tỉnh

- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
- Cơ quan đại diện chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường
- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND xã, thị trấn thuộc huyện
- Thời gian thực hiện: năm 2023

5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất

5.1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A, ngoài phần đặt vấn đề và kết luận bao gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

5.2. Sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang (kèm phụ biểu): 05 bộ
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tỷ lệ 1/25.000 (kèm Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án): 05 bộ
- Bản đồ chuyên đề liên quan: 02 bộ
- Đĩa CD lưu dữ liệu: 01 đĩa

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Châu Thành A nằm ở phía Bắc của tỉnh Hậu Giang, có vị trí địa lý như sau:

- + Phía Bắc giáp thành phố Cần Thơ;
- + Phía Nam giáp huyện Phụng Hiệp;
- + Phía Đông giáp huyện Châu Thành;
- + Phía Tây giáp huyện Vị Thủy và tỉnh Kiên Giang.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 16.052,52 ha, dân số 97.054 người, bao gồm 10 đơn vị hành chính: các thị trấn: Một Ngàn, Bảy Ngàn, Rạch Gòi, Cái Tắc và các xã: Trường Long Tây, Trường Long A, Nhơn Nghĩa A, Thạnh Xuân, Tân Hòa, Tân Phú Thạnh.

1.1.2. Địa hình, khí hậu, thủy văn

- **Địa hình:** địa hình của huyện tương đối bằng phẳng và hơi dốc dần theo hướng Bắc - Nam, Đông - Tây (từ phía Quốc lộ 1A vào trong đồng ruộng), cao độ địa hình biến đổi từ 0,3 m đến 1,2 m. Địa hình bằng phẳng tạo thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhưng bị chia cắt mạnh bởi hệ thống sông rạch gây khó khăn và tốn kém cho phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đặc biệt là hệ thống giao thông.

- **Khí hậu:** huyện Châu Thành nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, với những đặc trưng chủ yếu sau:

Nhiệt độ không khí trung bình cả năm 26,6°C, mức chênh lệch giữa các tháng trong năm không lớn (khoảng 2,5 - 40C), nhưng mức chênh lệch trong ngày khá lớn, trong các tháng mùa khô dao động từ 24 - 35°C và trong các tháng mùa mưa dao động từ 22 - 32°C.

Tổng tích ôn lớn (9.7500C - 9.850°C/năm), thời gian chiếu sáng bình quân năm lớn (2.202,8 giờ/năm), nhưng phân bố không đều, trong đó các tháng

mùa khô có thời gian chiếu sáng từ 250 - 269 giờ/tháng và các tháng trong mùa mưa có thời gian chiếu sáng khoảng 180 giờ/tháng.

- **Thủy văn:** chịu tác động của 3 yếu tố chính: lũ thượng nguồn, mưa nội đồng và thủy triều biển Đông, hàng năm hình thành 2 mùa rõ rệt: Chế độ dòng chảy chính (sông Hậu), chế độ mưa tại chỗ, chế độ triều biển Đông và ảnh hưởng gián tiếp của chế độ triều biển Tây.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 03 nhóm đất chính là: đất phù sa; đất phèn và đất lầy (đất xáo trộn). Trong đó: nhóm đất phù sa có diện tích 5.840,63 ha, chiếm 36,43% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trong huyện và chia thành 2 loại đất: đất phù sa gley; đất phù sa gley có tầng loang lổ đỏ vàng sâu. Nhìn chung, các loại đất trong nhóm đất này đều là đất tốt, có phản ứng chua ít ở tất cả các tầng đất; mùn đạm tổng số từ trung bình đến giàu ở tầng mặt và giảm dần ở các tầng sâu hơn; kali tổng số và kali trao đổi từ trung bình đến khá; lân từ trung bình đến nghèo; hầu hết diện tích là đất phát triển, thuần thực đến 1,2 m, hầu như không có yếu tố hạn chế và được bồi phù sa hàng năm. Do đó đất thích hợp cho canh tác nhiều loại cây trồng, nhất là lúa, cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm; nhóm đất phèn có diện tích 3.509,73 ha, chiếm 21,85% diện tích tự nhiên, phân bố ở khu vực địa hình thấp trũng khả năng tiêu thoát nước kém phía Tây của huyện. Phần lớn diện tích đất phèn thuộc địa bàn xã Trường Long Tây, một phần xã Tân Hòa và thị trấn Bảy Ngàn; diện tích còn lại phân bố rải rác ở các xã, thị trấn khác trong huyện; đất lầy diện tích 6.702,16 ha (chiếm 41,72% diện tích tự nhiên), phần lớn có nguồn gốc là đất phù sa nhưng thành phần lý hóa tính đã bị thay đổi nhiều do quá trình sử dụng đã được lên lầy để trồng để trồng cây ăn quả, rau màu và đất phi nông nghiệp. Đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất và có xu hướng tiếp tục tăng trong thời gian tới do huyện Châu Thành A đang trong quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá rất mạnh và nhu cầu của người dân lên lầy trồng cây ăn trái.

1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** Tài nguyên nước mặt của huyện khá dồi dào, được cung cấp

từ hai nguồn chính là nước mưa tại chỗ và nước sông Hậu qua kênh Xáng Xà No, kênh KH9, sông Ba Láng. Theo đánh giá chất lượng nước sông Hậu nhìn chung còn khá sạch và khá giàu chất dinh dưỡng, phù hợp với nhu cầu về nước tưới cho trồng trọt và nuôi trồng thủy sản nước ngọt. Đây là nguồn nước có ý nghĩa rất quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp của Châu Thành A. Chất lượng nước sông Hậu được đánh giá như sau:

- Hàm lượng phù sa: Hàm lượng phù sa trên sông Hậu tại khu vực Hậu Giang được đánh giá ở mức trung bình (100-300g/m³). Ven sông Hậu vào sâu 10 - 20 km và ven các kênh lớn vào sâu 500 - 1000 m hàng năm có phù sa bồi đắp.

- Lưu lượng và khả năng khai thác nguồn nước sông Hậu: Theo kết quả nghiên cứu của Phân viện Khảo sát và Quy hoạch Thủy lợi Nam bộ thì lưu lượng nước sông Hậu ở các tháng mùa khô trong những năm qua và lâu dài có xu thế giảm dần do sự khai thác ngày càng tăng ở các khu vực thượng nguồn. Mặc dù vậy, đối với Châu Thành A hầu hết diện tích đất nông nghiệp vẫn có đủ nước tưới quanh năm, cần chú ý các giải pháp thoát lũ và tiêu úng.

- **Nước dưới đất:** Theo tài liệu công bố của Liên đoàn VIII Địa chất Thủy văn và Xí nghiệp Khai thác Nước ngầm số 5 cho thấy nước ngầm ở Hậu Giang nói chung và Châu Thành A nói riêng có 4 tầng: Holoxen, Pleistoxen, Plioxen và Mioxen, trong đó:

- Tầng Holoxen nằm ở độ sâu 40 - 80 m, chất lượng đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh.

- Tầng Pleistoxen có trữ lượng cao nhất, chất lượng nước đạt tiêu chuẩn về vệ sinh và nằm ở độ sâu vừa phải 80 - 150m, phù hợp với khả năng khai thác hiện nay.

- Tầng Plioxen nằm ở độ sâu trên 300m có chất lượng không tốt.

- Tầng Mioxen nằm ở độ sâu 400 - 500m nước có chứa khoáng và có tiềm năng lớn có thể khai thác sử dụng trong tương lai.

1.2.3. Tài nguyên nhân văn

Châu Thành A là vùng đất trù phú được khai phá từ lâu đời, là một trong những huyện có nhiều đóng góp trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, huyện có

khu di tích lịch sử Tầm Vu là di tích cấp quốc gia, ngoài ra trên địa bàn huyện còn có các bia tưởng niệm như: bia tưởng niệm mặt trận giải phóng dân tộc Miền Nam, Thánh thất cao đài Chiếu Long Minh Châu,...

2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1. Tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Năm 2023, được sự quan tâm lãnh đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, sự hỗ trợ của các sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tỉnh, cùng với sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện ủy, sự giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, sự điều hành của Ủy ban nhân dân huyện, sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp, sự nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị và Nhân dân trong toàn huyện, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện tiếp tục có những chuyển biến tích cực và đạt những kết quả quan trọng, khá toàn diện trên các lĩnh vực, cụ thể như sau:

2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp – thủy sản

- **Ngành trồng trọt:** Diện tích lúa được 21.220 ha, đạt 104,28% kế hoạch; năng suất ước đạt 6,56 tấn/ha, đạt 102,54% so kế hoạch. Sản lượng lúa được 139.201,5 tấn/133.880 tấn, đạt 103,98 kế hoạch năm. Các mô hình trồng lúa mang lại hiệu quả cao đang được người dân tiếp tục triển khai và nhân rộng. Diện tích rau màu xuống giống lũy kế được 4.305,3 ha, đạt 105% so kế hoạch, sản lượng thu hoạch được 68.830,9 tấn. Hiện nay, Tổng diện tích vườn cây ăn trái trên địa bàn huyện 6.187,94 ha, Sản lượng thu hoạch được 82.459,1 tấn.

- **Ngành chăn nuôi:** Tổng đàn gia súc năm 2023 là 13.411 con, tổng đàn gia cầm là 321.595 con. Công tác phòng, chống dịch bệnh, kiểm soát giết mổ trên đàn gia súc, gia cầm tiếp tục được tăng cường, tình hình dịch bệnh trên gia cầm tương đối ổn định, không xảy ra ổ dịch.

- **Ngành thủy sản:** Diện tích nuôi thủy sản 490 ha, đạt 106,52% so với kế hoạch 460 ha, sản lượng thu hoạch là 6.309,6 tấn.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng

Tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của

huyện với tốc độ tăng trưởng khá cao. Trong năm 2023, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá thực tế) ước thực hiện được 19.057,253 tỷ đồng. Về xây dựng cơ bản, huyện đã và đang đẩy nhanh tiến độ để hoàn thành các công trình theo kế hoạch đề ra. Đồng thời, đã linh hoạt bố trí vốn, tập trung rà soát khai thác quỹ đất công và vận động xã hội hóa trong dân để đầu tư kết cấu hạ tầng trên địa bàn, với nhiều công trình quy mô nhỏ nhằm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ

Hoạt động thương mại - dịch vụ tiếp tục được duy trì và phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình với lượng hàng hóa dồi dào, chủng loại đa dạng, phong phú và hầu hết các cơ sở chấp hành tốt các quy định của pháp luật trong lĩnh vực thương mại, không xảy ra trường hợp đầu cơ nâng giá... nên đã đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng. Đồng thời, huyện luôn quan tâm rà soát, nắm tình hình nhằm kịp thời, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Trong năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ ước thực hiện được 6.375,340 tỷ đồng.

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Hiện nay, dân số của huyện đạt 97.054 người với mật độ 605 người/km². Trong đó, nam là 48.249 người, nữ là 48.805 người (NGTK 2022) và được phân bố tập trung khá đông trong ngành nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Về lao động, huyện luôn thực hiện tốt công tác giới thiệu việc làm cho người lao động, xuất khẩu lao động; đẩy mạnh xã hội hóa đào tạo nghề với các loại hình đào tạo đa dạng, phong phú phù hợp với điều kiện và nhu cầu thực tế sản xuất của huyện, nhất là đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tuy nhiên, lao động qua đào tạo có trình độ tay nghề cao còn ít, chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường, nhất là lao động phục vụ cho ngành công nghiệp. Trong năm 2023, giải quyết việc làm cho 1.675 lao động trong và ngoài huyện, có 94 lao động được xuất cảnh vào thị trường Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc.

2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.4.1. Giao thông

- **Giao thông đường bộ:** nhìn chung, mạng lưới giao thông bộ phát triển khá nhanh. Cụ thể:

+ Quốc lộ: Quốc lộ 1, đoạn qua địa bàn huyện dài 8,2 km, mặt nhựa, rộng 12 m; Quốc lộ 61 đoạn qua địa bàn huyện dài 7,2 km, mặt nhựa, rộng 8 m; Quốc lộ 61C là con đường chiến lược nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ đi qua các huyện Vị Thủy và Châu Thành A, đoạn qua Châu Thành A dài 12,3 km, rộng 10,5 m, mặt nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

- Các tuyến đường tỉnh: ĐT925, ĐT926, ĐT929, ĐT926B, 931B có chiều rộng từ 6-12 m, mặt trải nhựa.

- Các tuyến đường đô thị, đường huyện: Đường Nguyễn Việt Hồng, DH 31 (đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thạnh), DH 23 B (Hương lộ 12)..., mặt nhựa từ 3,5 - 20 m.

- Đường xã, ấp (giao thông nông thôn): Tổng chiều dài 260 km, có bề mặt từ 2,5- 3,5 mét; 100% đã được bê tông xi măng. Tuy nhiên, có nhiều tuyến nằm cấp theo kênh rạch thủy lợi, nền đường không ổn định, chưa đảm bảo tránh lũ và thường hay bị sạt lở.

- **Giao thông đường thủy:** huyện có hệ thống kênh rạch dày đặc, đặc trưng của vùng sông nước Tây Nam Bộ. Trên địa bàn có các kênh chính như kênh Xáng Xà No, kênh KH9, sông Ba Láng, sông Láng Hầm,... rất thuận tiện cho giao thông thủy; ngoài ra, huyện còn có hệ thống kênh cấp II, III, nội đồng với tổng chiều dài 377,1 km, góp phần đẩy mạnh giao lưu hàng hoá của huyện với các địa phương lân cận. Tuy nhiên, do bị bồi lắng nhưng ít được nạo vét nên vẫn gây khó khăn cho các phương tiện vận tải thủy vào mùa khô; khi nước lũ, phương tiện giao thông cũng bị ảnh hưởng do cầu thấp...

2.4.2. Thủy Lợi

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện đã được tập trung đầu tư khá đồng bộ, toàn huyện có 103 tuyến kênh với tổng chiều dài 377 km (trong đó có 4 tuyến kênh cấp I).

Hệ thống thủy lợi nội đồng đảm bảo phục vụ sản xuất và phòng chống thiên tai. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động tại các xã đạt 100%; hệ thống trạm bơm, kênh mương do xã quản lý

thường xuyên được nạo vét, tu sửa. Các công trình thủy lợi sau khi được thi công đều được bàn giao cho địa phương quản lý và khai thác sử dụng.

2.4.3. Giáo dục – đào tạo

Huyện luôn quan tâm đầu tư phát triển nên chất lượng dạy và học được nâng lên đáng kể. Năm học 2022-2023, huy động ra lớp: 23.353 học sinh, . Trong đó: Mầm non, mẫu giáo: 3.932/3.800, đạt 103,47%; Tiểu học: 9.027/8.500 đạt 106,20%; Trung học cơ sở: 7.420/7.500 đạt 98,93%; Trung học phổ thông: 3.974/3.770 đạt 105,41%.

2.4.4. Y tế

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 01 bệnh viện đa khoa đạt quy mô 150 giường bệnh; 10/10 xã, thị trấn có Trạm y tế đạt Bộ tiêu chí Quốc gia y tế xã và có 51 tổ y tế/79 ấp các tổ y tế ở tất cả các ấp; tỷ lệ dân số tham gia Bảo hiểm y tế là 72.622 người, đạt 74,75% dân số toàn huyện. Nhìn chung, mạng lưới y tế đã được hình thành và phát triển rộng khắp, trang thiết bị ngày càng được tăng cường nên đã góp phần nâng cao hiệu quả khám và chữa bệnh cho nhu cầu của nhân dân trên địa bàn.

2.4.5. Văn hóa, thể dục thể thao

- Phong trào xây dựng đời sống văn hóa phát triển tốt, mô hình gia đình, ấp, xã, thị trấn văn hóa được quan tâm và hưởng ứng trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống tinh thần cho Nhân dân. Toàn huyện có 79/79 ấp văn hóa; 6/6 xã nông thôn mới và 4/4 thị trấn văn minh đô thị.

Đến nay, toàn huyện có 1 sân vận động (cấp huyện), 423 sân hoạt động thể thao như: sân 58 bóng đá mini, 106 sân bóng chuyền, 90 sân cầu đá, 167 sân cầu lông, 01 sân bóng rổ, 01 sân quần vợt, 79 nhà văn hoá ấp. Các phong trào xã hội hóa thể dục thể thao được các cấp các ngành và quần chúng nhân dân tích cực tham gia và hưởng ứng, hoạt động kinh doanh thể dục thể thao ngày càng đa dạng và phong phú thông qua các loại hình như: CLB thể dục thể hình, CLB Bida... phát triển rộng khắp địa bàn. Do đó, đã phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương và nhu cầu vui chơi, giải trí của nhân dân vào dịp tết, các ngày lễ trọng đại của đất nước, đồng thời góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội, bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc tại địa phương.

2.4.6. Quốc phòng, an ninh

- **Quốc phòng:** huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Do đó, luôn chỉ đạo thực hiện song song hai nhiệm vụ là phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc. Công tác tuyển quân đạt và vượt chỉ tiêu, lực lượng dự bị động viên được quản lý, công tác huấn luyện dân quân tự vệ luôn đổi mới về nội dung và phù hợp với nhiệm vụ được giao.

- **An ninh:** thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của cấp trên về đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc nên thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc, đặc biệt là ở các khu vực trọng điểm, vùng tôn giáo, dân tộc. Do đó, an ninh chính trị được giữ ổn định. Trật tự an toàn xã hội được giữ vững, các tệ nạn xã hội và các vụ án nghiêm trọng giảm rõ rệt.

3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

3.1. Thuận lợi

- Châu Thành A là huyện có tiềm năng lớn trong phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị, có nhiều lợi thế trong mối liên hệ vùng để thúc đẩy công nghiệp – TTCN và dịch vụ phát triển, góp phần đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Huyện có khu công nghiệp Tân Phú Thạnh, các tuyến quốc lộ 1, quốc lộ 61, 61C và nhiều tuyến đường tỉnh chạy qua, là những điều kiện thuận lợi để huyện đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội.

- Điều kiện về khí hậu, đất đai và nguồn nước trên địa bàn huyện thuận lợi cho phát triển đa dạng hóa các mô hình sản xuất nông nghiệp với năng suất, sản lượng cao trên cùng một đơn vị diện tích.

- Diện tích đất nông nghiệp còn nhiều, đây sẽ là quỹ đất quan trọng phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa của huyện trong tương lai.

- Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ đã được chuyển dịch theo hướng gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, tăng dần tỷ trọng

trong cơ cấu kinh tế nên đã cải thiện được đời sống dân cư và các kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Hạ tầng cơ sở khá phát triển, nhất là thủy lợi, giao thông nông thôn, lưới điện, thông tin liên lạc; và các lĩnh vực như văn hóa, y tế, giáo dục... cũng được quan tâm đúng mức nên đã nâng cao được đời sống, tinh thần của nhân dân.

- Lực lượng lao động nông nghiệp khá dồi dào là yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế nông nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

- Quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội được giữ vững tạo tiền đề tốt để phát huy tinh thần đoàn kết, dân chủ trong nội bộ nhân dân.

3.2. Khó khăn, thách thức

- Địa hình thấp, bị chia cắt mạnh bởi sông rạch, nền đất yếu nên việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình kiến trúc trên địa bàn có nhiều khó khăn và tốn kém.

- Mặc dù hệ thống kênh rạch đã được quan tâm đầu tư, nâng cấp nhưng một số khu vực vẫn còn tình trạng ngập sâu khi có lũ lớn (Trường Long Tây, Trường Long A), tình trạng sạt lở bờ sông (khu vực sông Ba Láng) đã ảnh hưởng đến đời sống của một số bộ phận dân cư.

- Xuất phát điểm của nền kinh tế huyện còn thấp nên dù đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao trong nhiều năm qua, nhưng tích lũy nội bộ của huyện chưa cao. Do đó, không đáp ứng được cho nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cấp thiết cần nguồn vốn lớn.

- Khu vực kinh tế nông nghiệp chưa có tính cạnh tranh cao, các sản phẩm nông nghiệp chưa được chế biến và xuất khẩu dưới hình thức sản phẩm mà chủ yếu là dưới dạng nguyên liệu nên khó đẩy nhanh được tốc độ tăng trưởng, cũng như nâng cao khả năng cạnh tranh hàng hóa nông sản của huyện trên thị trường trong và ngoài tỉnh.

- Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng, thời gian qua đã có tốc độ phát triển khá nhanh. Tuy nhiên, do thiếu lực lượng lao động có tay nghề cao đáp ứng cho nhu cầu phát triển của ngành. Do đó, huyện gặp khó khăn khi muốn đẩy

nhân quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cũng như tốc độ tăng trưởng của khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng theo mục tiêu đề ra.

- Về hạ tầng kỹ thuật – xã hội, trong thời gian qua tuy đã được quan tâm đầu tư, nhưng chất lượng chưa cao và chưa đồng bộ nên chưa thu hút được nhiều nguồn đầu tư ngoại lực vào địa bàn. Do đó, đây là một thách thức mà trong thời gian tới huyện cần phải có kế hoạch dài hạn để thu hút nguồn vốn đầu tư nhằm đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo mục tiêu đề ra.

- Hiện nay, môi trường trên địa bàn đã có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ, chủ yếu là nguồn nước mặt và nước dưới đất với mức độ ô nhiễm có xu hướng ngày càng tăng, đặc biệt là khu vực sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, khu nuôi trồng thủy sản. Trong thời gian tới, quá trình công nghiệp hóa sẽ diễn ra mạnh hơn, tốc độ đô thị hóa cũng sẽ diễn ra nhanh hơn nên kéo theo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường khá cao. Do đó, đây sẽ là thách thức không nhỏ đối với huyện nếu muốn hoàn thành mục tiêu phát triển bền vững đã đề ra.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành A đã được UBND tỉnh Hậu Giang phê duyệt tại Quyết định số 2247/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022. Đồng thời, trong năm Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1279/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 về việc cho phép thực hiện và cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Đây là cơ sở pháp lý để huyện triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được duyệt trên địa bàn trong năm kế hoạch đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đạt kết quả theo từng chỉ tiêu như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Diện tích sau khi bổ sung (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.389,62	13.384,34	13.548,75	164,41	101,23
	<i>Trong đó:</i>						

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Diện tích sau khi bổ sung (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.613,11	8.608,56	8.741,66	133,10	101,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.613,11</i>	<i>8.608,56</i>	<i>8.741,66</i>	<i>133,10</i>	<i>101,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	282,57	282,57	287,18	4,61	101,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.470,37	4.469,64	4.498,84	29,20	100,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,49	11,49	11,49		100,00
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,08	12,08	9,58	-2,50	79,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.662,90	2.668,18	2.503,78	-164,41	93,84
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,85	49,01	10,37	-38,64	21,16
2.2	Đất an ninh	CAN	21,84	21,84	21,84		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,20	201,20	183,88	-17,32	91,39
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,47	42,47	30,27	-12,20	71,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,09	51,09	41,87	-9,22	81,95
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.358,29	1.358,29	1.326,70	-31,59	97,67
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	528,11	528,11	491,73	-36,38	93,11
-	Đất thủy lợi	DTL	739,45	739,45	745,32	5,87	100,79
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,93	5,93	5,93		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,34	6,34	5,59	-0,75	88,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,59	54,59	54,76	0,17	100,31
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,39	0,39	0,39		100,00

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Diện tích sau khi bổ sung (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,53	2,53	2,23	-0,30	88,14
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,19	0,19	0,20	0,01	105,26
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,57	1,57	1,57		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03	0,03	0,03		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,13	10,13	10,13		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,72	7,72	7,72		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	1,31	1,31	1,10	-0,21	83,97
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,11	2,11	2,11		100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,24	8,24	5,37	-2,87	65,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	353,85	353,85	331,71	-22,14	93,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	212,90	218,02	187,17	-30,85	85,85
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,59	17,59	18,13	0,54	103,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,02	4,02	3,91	-0,11	97,26
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,65	0,65	0,65		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	339,07	339,07	339,07		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,30	0,30	0,30		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	0,43	0,43		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Nguồn: KHSDD năm 2023, thống kê đất đai năm 2022 và kết quả rà soát thực hiện công trình, dự án năm 2023

1.1. Đất nông nghiệp

Về diện tích sử dụng, theo kế hoạch được phê duyệt, chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp là 13.389,62 ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung giảm còn 13.384,34 ha. Thực hiện là 13.548,75 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 164,41

ha, đạt 101,23% (hay diện tích sử dụng đất nông nghiệp thực tế năm 2023 cao hơn 164,41 ha so với diện tích sử dụng đất của kế hoạch 2023 được duyệt). Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 8.613,11 ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung giảm còn 8.608,56 ha. Thực hiện là 8.741,66 ha, cao hơn 133,10 ha, đạt 101,55%.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước: chỉ tiêu được duyệt là 8.613,11 ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung giảm còn 8.608,56 ha. Thực hiện là 8.741,66 ha, cao hơn 133,68 ha, đạt 101,55%.

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu được duyệt là 282,57 ha. Thực hiện là 287,18 ha, cao hơn 4,61 ha, đạt 101,63%.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 4.470,37 ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung giảm còn 4.469,64 ha Thực hiện là 4.498,84 ha, cao hơn 29,20 ha, đạt 100,65%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được duyệt là 11,49 ha. Thực hiện là 11,49 ha, đạt 100,00%.

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt là 12,08 ha. Thực hiện là 9,58 ha, thấp hơn 2,50 ha, đạt 79,30%.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Về diện tích sử dụng, theo kế hoạch được phê duyệt, chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp là 2.662,90 ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung là 2.668,18 ha. Thực hiện là 2.503,78 ha, thấp hơn 164,41 ha, đạt 93,84% (hay diện tích sử dụng đất thực tế năm 2023 thấp hơn 164,41 ha so với diện tích sử dụng đất của kế hoạch 2023 được duyệt). Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu được duyệt là 48,85 ha, sau khi cập nhật công trình bổ sung là 49,01 ha. Thực hiện là 10,37 ha, thấp hơn 38,64 ha, đạt 21,16%.

- Đất an ninh: chỉ tiêu được duyệt là 21,84 ha. Thực hiện là 21,84 ha, đạt 100,00%.

- Đất khu công nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 201,20 ha. Thực hiện là 183,88 ha, thấp hơn 17,32 ha, đạt 91,39%.

- Đất thương mại, dịch vụ: chỉ tiêu được duyệt là 42,47 ha. Thực hiện là 30,27 ha, thấp hơn 12,20 ha, đạt 71,27%.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 51,09 ha. Thực hiện là 41,87 ha, thấp hơn 9,22 ha, đạt 81,95%.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: chỉ tiêu được duyệt là 1.358,29 ha. Thực hiện đạt 1.326,70 ha, thấp hơn 31,59 ha, đạt 97,67%. Chi tiết các loại đất thuộc nhóm như sau:

+ Đất giao thông: chỉ tiêu được duyệt là 528,11 ha. Thực hiện là 491,73 ha, thấp hơn 36,38 ha, đạt 93,11%.

+ Đất thủy lợi: chỉ tiêu được duyệt là 739,45 ha. Thực hiện là 745,32 ha, cao hơn 5,87 ha, đạt 100,79%.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: chỉ tiêu được duyệt là 5,93 ha. Thực hiện là 5,93 ha, đạt 100,00%.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: chỉ tiêu được duyệt là 6,34 ha. Thực hiện là 5,59 ha, thấp hơn 0,75 ha, đạt 88,17%.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: chỉ tiêu được duyệt là 54,59 ha. Thực hiện là 54,76 ha, cao hơn 0,17 ha, đạt 100,31%.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: chỉ tiêu được duyệt là 0,39 ha. Thực hiện là 0,39 ha, đạt 100,00%.

+ Đất công trình năng lượng: chỉ tiêu được duyệt là 2,53 ha. Thực hiện là 2,23 ha, thấp hơn 0,30 ha, đạt 88,14%.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: chỉ tiêu được duyệt là 0,19 ha. Thực hiện là 0,20 ha, cao hơn 0,01 ha, đạt 105,26%.

+ Đất di tích lịch sử - văn hóa: chỉ tiêu được duyệt là 1,57 ha. Thực hiện là 1,57 ha, đạt 100,00%.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: chỉ tiêu được duyệt là 0,03 ha. Thực hiện là 0,03 ha, đạt 100,00%.

+ Đất cơ sở tôn giáo: chỉ tiêu được duyệt là 10,13 ha. Thực hiện là 10,13 ha, đạt 100,00%.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: chỉ tiêu được duyệt là 7,72 ha. Thực hiện là 7,72 ha, đạt 100,00%.

+ Đất chợ: chỉ tiêu được duyệt là 1,31 ha. Thực hiện là 1,10 ha, thấp hơn 0,21 ha, đạt 83,97%.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: chỉ tiêu được duyệt là 2,11 ha. Thực hiện là 2,11 ha, đạt 100,00%.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: chỉ tiêu được duyệt là 8,24 ha. Thực hiện là 5,37 ha, thấp hơn 2,87 ha, đạt 65,17%.

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu được duyệt là 353,85 ha. Thực hiện là 331,71 ha, thấp hơn 22,14 ha, đạt 93,74%.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu được duyệt là 212,90 ha, sau khi cập nhật bổ sung công trình là 218,02 ha. Thực hiện là 187,17 ha, thấp hơn 30,85 ha, đạt 85,85%.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu được duyệt là 17,59 ha. Thực hiện là 18,13 ha, cao hơn 0,54 ha, đạt 103,07%.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 4,02 ha. Thực hiện là 3,91 ha, thấp hơn 0,11 ha, đạt 97,26%.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: chỉ tiêu được duyệt là 0,65 ha. Thực hiện là 0,65 ha, đạt 100,00%.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: chỉ tiêu được duyệt là 339,07 ha. Thực hiện là 339,07 ha, đạt 100,00%.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: chỉ tiêu được duyệt là 0,30 ha. Thực hiện là 0,30 ha, đạt 100,00%.

- Đất phi nông nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt là 0,43 ha. Thực hiện là 0,43 ha, đạt 100,00%.

2. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023

2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 257,38 ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung là 262,66 ha. Kết quả thực hiện là 98,26 ha, thấp hơn là 164,41 ha, đạt 37,41%. Trong đó:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 184,85 ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung là 189,40 ha. Thực hiện là 81,64 ha, thấp hơn 107,76 ha, đạt 43,11%;

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu được duyệt là 3,62 ha, thực hiện là 0,43 ha, thấp hơn 3,19 ha, đạt 11,88%;

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 68,91 ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung là 69,64 ha. Thực hiện là 16,18 ha, thấp hơn 53,46 ha, đạt 23,24%.

2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 35,92 ha. Kết quả thực hiện là 10,58 ha, thấp hơn là 25,34 ha, đạt 29,45%.

2.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 1,53 ha. Kết quả chỉ tiêu chưa thực hiện được.

Bảng 02: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích kế hoạch bổ sung (ha)	Diện tích thực hiện (ha)	Diện tích chưa thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	257,38	262,66	98,26	-164,41	37,41
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	184,85	189,40	81,64	-107,76	43,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>184,85</i>	<i>189,40</i>	<i>81,64</i>	<i>-107,76</i>	<i>43,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,62	3,62	0,43	-3,19	11,88

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích kế hoạch bổ sung (ha)	Diện tích thực hiện (ha)	Diện tích chưa thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,91	69,64	16,18	-53,46	23,24
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,92	35,92	10,58	-25,34	29,45
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	33,42	33,42	10,58	-22,84	31,66
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,50	2,50		-2,50	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,53	1,53		-1,53	

3. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2023

- Đất nông nghiệp: theo kế hoạch được duyệt, diện tích cần thu hồi là 169,31 ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung là 174,59 ha. Kết quả thực hiện 93,34 ha, thấp hơn 81,25 ha, đạt 53,46%.

- Đất phi nông nghiệp: kế hoạch được duyệt, diện tích cần thu hồi 17,61 ha, kết quả thực hiện 1,97 ha, thấp hơn 15,64 ha, đạt 11,16%.

Bảng 03: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích kế hoạch bổ sung (ha)	Diện tích thực hiện (ha)	Diện tích chưa thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	169,31	174,59	93,34	-81,25	53,46
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	112,49	117,04	77,75	-39,29	66,43
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>112,49</i>	<i>117,04</i>	<i>77,75</i>	<i>-39,29</i>	<i>66,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,84	2,84	0,40	-2,44	14,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53,98	54,71	15,19	-39,52	27,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,61	17,61	1,97	-15,64	11,16

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích kế hoạch bổ sung (ha)	Diện tích thực hiện (ha)	Diện tích chưa thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,46	1,46		-1,46	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,39	12,39	0,90	-11,49	7,26
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,41	1,41	0,56	-0,85	39,72
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	2,35	2,35	0,51	-1,84	21,53

4. Kết quả thực hiện danh mục các công trình, dự án trong năm 2023

Bảng 04: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án năm 2023

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm	Dự kiến kết quả thực hiện đến 31/12/2023			
							Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
A	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 (Theo Quyết định số 2247/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Hậu Giang)									
I	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT									
-	Tổng số công trình, dự án đã phê duyệt: 23									
-	Tổng số dự án đã thực hiện xong: 05									
-	Tổng số dự án đang thực hiện: 14									
-	Tổng số dự án chưa thực hiện 04									
-	Tổng số dự án đề xuất hủy bỏ không chuyển tiếp sang năm 2024: 02									
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh									
(1)	Cơ sở làm việc công an thị trấn Cái Tắc thuộc công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	CAN	0,10		0,10	TT. Cái Tắc	0,10	Đã thực hiện xong	Chuyển tiếp năm 2024	Chuyển tiếp giao đất cấp giấy
(2)	Trạm canh sát đường thủy Nhơn Nghĩa A	CAN	0,10		0,10	Nhơn Nghĩa A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm	Dự kiến kết quả thực hiện đến 31/12/2023			
							Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú
(3)	Khu căn cứ Hậu phương 2	CQP	0,16		0,16	Trường Long Tây		Chưa thực hiện	Hủy bỏ	Do lịch vị trí. Đã đăng ký và được thông qua HĐND lại tại NQ số 16/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng									
I.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi									
I.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất									
(4)	Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1	SKK	201,2	175,91	25,29	Tân Phú Thạnh	7,97	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(5)	Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	DGT	67,27		67,27	Tân Hòa, Trường Long Tây, Trường Long A	63,07	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
I.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất									
(6)	Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối với tuyến Quản lộ Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	DGT	5,77		5,77	TT. Bảy Ngàn	5,77	Thực hiện xong công tác thu hồi đất	Chuyển tiếp năm 2024	Còn 03 hộ dự kiến đến 31/12/2023 thu hồi xong

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm	Dự kiến kết quả thực hiện đến 31/12/2023			
							Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú
(7)	Đường tỉnh 929 (đoạn từ Đường tỉnh 931B đến Quốc lộ 61)	DGT	5,50		5,50	TT.Một Ngàn	5,50	Thực hiện xong công tác thu hồi đất	Chuyển tiếp năm 2024	Còn 01 hộ dự kiến đến 31/12/2023 thu hồi xong
(8)	Kè chống sạt lở kênh xáng Xà No giai đoạn 3	DTL	3,50		3,50	TT.Một Ngàn	1,08	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(9)	Đầu tư xây dựng và khai thác Trung tâm thương mại Cái Tắc	ODT	0,98	0,74	0,24	TT. Cái Tắc	0,04	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(10)	Khu Trung tâm Thương mại Một Ngàn	ODT; DGT	12,2	1,5	10,70	TT. Một Ngàn	4,90	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(11)	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng khu dân cư - Thương mại xã Tân Hòa (nay là thị trấn Bảy Ngàn)	ODT; DGT	5,83	2,83	3,00	TT. Bảy Ngàn	0,13	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(12)	Khu Tái định cư và dân cư thương mại phục vụ khu công nghiệp Tân Phú Thạnh	ONT; DGT	29,5	13,86	15,64	Tân Phú Thạnh		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(13)	Khu dân cư nông thôn, tái định cư xã Tân Phú Thạnh	ONT; DGT	11,32		11,32	Tân Phú Thạnh	6,94	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(14)	Chỉnh trang đô thị Cái Tắc	ODT; DGT	2,40		2,40	TT. Cái Tắc		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	Dự án đã ban hành thông báo thu hồi đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm	Dự kiến kết quả thực hiện đến 31/12/2023			
							Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú
(15)	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh	ONT; DGT	3,18	3,066	0,114	Tân Phú Thạnh	0,11	Đã thực hiện xong		
(16)	Khu đô thị mới - Thị trấn Một Ngàn	ONT; DGT; TMD; DKV	9,02		9,02	TT Một Ngàn		Chưa thực hiện	Hủy bỏ theo Công văn số 731/UBND-NCTH ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh	
(17)	Khu đô thị mới Tân Phú, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	ONT; DGT	4,60		4,60	TT Cái Tắc		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(18)	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh giai đoạn 2	ONT; DGT; DKV	6,00		6,00	Xã Tân Phú Thạnh		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	Dự án đã ban hành thông báo thu hồi đất
(19)	Khu tái định cư Tân Hòa	ODT; DGT; TMD; DKV	10,00		10,00	TT Bảy Ngàn		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	Dự án đã ban hành thông báo thu hồi đất
(20)	Trường mầm non Anh Đào	DGD	0,59	0,388	0,202	TT Cái Tắc		Đã thực hiện xong	Chuyển tiếp năm 2024	
(21)	Trạm 110 kV Tân Phú Thạnh và đường dây đấu nối	DNL	0,51	0,39	0,12	Tân Phú Thạnh		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(22)	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang	DGT	6,00		6,00	Thị trấn Cái Tắc		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm	Dự kiến kết quả thực hiện đến 31/12/2023			
							Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú
(23)	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110 kV trạm 220 kV Cần Thơ - Châu Thành - Phụng Hiệp - Sóc Trăng	DNL	0,18		0,18	TT Cái Tắc; TT Một Ngàn		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
II	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT									
-	<i>Tổng số công trình, dự án đã phê duyệt: 07</i>									
-	<i>Tổng số dự án đã thực hiện xong: 01</i>									
-	<i>Tổng số dự án đang thực hiện: 02</i>									
-	<i>Tổng số dự án chưa thực hiện: 04</i>									
-	<i>Tổng số dự án đề xuất hủy bỏ: 02</i>									
II.1	Công trình chuyển mục đích từ đất trồng lúa phải được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận									
(1)	Cửa hàng xăng dầu	TMD	0,29	0,23	0,06	Tân Hòa		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(2)	Khu dân cư thương mại 199	ODT; DCH; TMD; DGT; DKV	9,39	0,06	9,33	TT. Một Ngàn		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(3)	Mở rộng dự án trung tâm đào tạo nghề và sát hạch lái xe Hậu Giang	TMD	5,00		2,18	Nhon Nghĩa A	2,81	Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm	Dự kiến kết quả thực hiện đến 31/12/2023			
							Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú
(4)	Nhà máy chế biến lương thực, kho thu mua tạm trữ lúa gạo	SKC	10,50		10,50	TT. Bảy Ngàn		Chưa thực hiện	Hủy bỏ	Nhà đầu tư không đảm bảo tiến độ thực hiện dự án. Không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư
II.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất không sử dụng đất trồng lúa									
(5)	Mở rộng bệnh viện đa khoa số 10	DYT	1,27	0,46	0,81	Tân Phú Thạnh		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(6)	Nhà máy sản xuất hóa, mỹ phẩm, dung dịch dùng ngoài và thực phẩm bảo vệ sức khỏe	SKC	0,19		0,19	Trường Long A	0,19	Đã thực hiện xong		
(7)	Nhà máy xay sát lúa gạo Châu Thành A	SKC	0,68		0,68	Tân Hòa		Chưa thực hiện	Hủy bỏ	Nhà đầu tư không đảm bảo tiến độ thực hiện dự án. Không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm	Dự kiến kết quả thực hiện đến 31/12/2023			
							Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú
II.3	Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân									
(1)	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm	CLN	34,84		34,84	Các xã, thị trấn	10,58	Đang thực hiện		Đạt 30,37%
(2)	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	ONT	8,40		8,40	Các xã	1,01	Đang thực hiện		Đạt 12,02%
(3)	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	ODT	8,25		8,25	Các thị trấn	0,24	Đang thực hiện		Đạt 2,91%
(4)	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	2,50		2,50	Các xã, thị trấn		Chưa thực hiện		Chỉ tiêu chưa thực hiện được
(5)	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	TMD	9,00		9,00	Các xã, thị trấn		Chưa thực hiện		Chỉ tiêu chưa thực hiện được
III	CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT KHÁC									
-	Tổng số khu vực đã phê duyệt: 95									
-	Tổng số khu vực đã thực hiện xong: 05									
-	Tổng số khu vực đang thực hiện: 19									
-	Tổng số khu vực chưa thực hiện: 71									
-	Tổng số dự án đề xuất hủy bỏ không chuyển tiếp sang năm 2024: 01									
III.1	Các khu vực đấu giá quyền sử dụng đất									
(1)	Đấu giá đất công (khu hành chính huyện Châu Thành A)	TMD	0,50		0,50	TT. Một Ngàn		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	Dự án đang lập hồ sơ đấu giá
(2)	Đấu giá đất công thị trấn Một Ngàn (trường tiểu học Một Ngàn A)	ODT	0,18		0,18	TT.Một Ngàn		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm	Dự kiến kết quả thực hiện đến 31/12/2023			
							Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú
(3)	Tuyến dân cư vượt lũ Tân Thuận (nay là xã Tân Hòa), huyện Châu Thành A (phần đất sinh lợi)	ONT	0,65		0,65	Tân Hòa		Đang thực hiện	Hủy bỏ	Không đấu giá được
(4)	Đấu giá trường tiểu học Tân Phú Thạnh 1 (điểm cũ)	ONT	0,17		0,17	Tân Phú Thạnh		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(5)	Đấu giá đất bưu điện	ONT	0,01		0,01	Trường Long Tây		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	Dự án đang lập hồ sơ đấu giá
(6)	Đấu giá đất Trạm cấp nước xã Trường Long Tây	ONT	0,05		0,05	Trường Long Tây		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
III.2	Các khu vực giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất									
(7)	Khu căn cứ Hậu phương 2	CQP	38,32		38,32	Trường Long Tây		Thực hiện giao đất xong		
(8)	Trường mầm non Anh Đào	DGD	0,59	0,59		TT.Cái Tắc		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(9)	Trường tiểu học Ngô Quyền	DGD	0,58	0,58		Tân Hòa		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(10)	Trường tiểu học TT Rạch Gòi B (điểm lẻ)	DGD	0,05	0,05		TT. Rạch Gòi		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(11)	Trường tiểu học TT Một Ngàn (điểm lẻ) ấp Nhơn Xuân	DGD	0,09	0,09		TT Một Ngàn		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm	Dự kiến kết quả thực hiện đến 31/12/2023			
							Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú
(12)	Trường mẫu giáo Trường Long A	DGD	0,04	0,04		Trường Long A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(13)	Trường mẫu giáo Tuổi Hồng	DGD	0,46	0,46		Nhon Nghĩa A		Đã thực hiện xong		
(14)	Trường mẫu giáo Tuổi Hồng (ấp Nhon Phú 2)	DGD	0,09	0,09		Nhon Nghĩa A		Đã thực hiện xong		
(15)	Trường mẫu giáo Tuổi Ngọc	DGD	0,35	0,35		Tân Hòa		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(16)	Trường mẫu giáo Tuổi Ngọc	DGD	0,05	0,05		Tân Hòa		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(17)	Trường mầm non Anh Đào	DGD	0,18	0,18		TT Cái Tắc		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(18)	Trường tiểu học Trường Long A2 (điểm lẻ)	DGD	0,05	0,05		Trường Long A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(19)	Trường tiểu học Kim Đồng	DGD	0,57	0,57		Tân Hòa		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(20)	Trường tiểu học Nguyễn Trung Trực (điểm chính)	DGD	0,10	0,10		TT Bảy Ngàn		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(21)	Trường tiểu học Nguyễn Trung Trực (điểm lẻ kênh 7000)	DGD	0,10	0,10		TT Bảy Ngàn		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(22)	Trường tiểu học Thạnh Xuân	DGD	0,12	0,12		Xã Thạnh Xuân		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm	Dự kiến kết quả thực hiện đến 31/12/2023			
							Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú
(23)	Trường tiểu học thị trấn Cái Tắc	DGD	2,15	2,15		TT Cái Tắc		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(24)	Trường tiểu học TT Rạch Gòi A	DGD	1,46	1,46		TT Rạch Gòi		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(25)	Trường tiểu học Trường Long Tây 2	DGD	0,43	0,43		Trường Long Tây		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(26)	Trường tiểu học Tân Phú Thạnh 3	DGD	0,15	0,15		Tân Phú Thạnh		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(27)	Trường THCS Nhơn Nghĩa A (điểm cũ)	DGD	0,15	0,15		Nhơn Nghĩa A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(28)	Trường THCS Nhơn Nghĩa A (điểm khu dân cư vượt lũ)	DGD	1,11	1,11		Nhơn Nghĩa A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(29)	Trường THCS Tân Hòa	DGD	1,20	1,20		Tân Hòa		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(30)	Trường Trung học phổ thông Trường Long Tây	DGD	1,58	1,58		Trường Long Tây		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(31)	Trạm cấp nước tập trung xã Trường Long Tây	SKC	0,09	0,09		Trường Long Tây		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm	Dự kiến kết quả thực hiện đến 31/12/2023			
							Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú
(32)	Hợp thức hóa đất quốc phòng của Ban Chi huy quân sự huyện Châu Thành A	CQP	0,87		0,87	Tân Hòa		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(33)	Công an xã Nhơn Nghĩa A	CAN	0,03	0,03		Nhơn Nghĩa A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(34)	Trụ sở đội quản lý thị trường số 1	DTS	0,07		0,07	Tân Phú Thạnh		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(35)	Trụ sở làm việc phục vụ đăng kiểm phương tiện đường thủy nội địa	DTS	0,04		0,04	TT. Bảy Ngàn		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(36)	Nhà văn hóa ấp Thị Tứ	DVH	0,01	0,01		TT Một Ngàn		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(37)	Nhà văn hóa ấp Tân Lợi	DVH	0,01	0,01		TT Một Ngàn		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(38)	Nhà văn hóa ấp 1B	DVH	0,01	0,01		TT Một Ngàn		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(39)	Nhà văn hóa ấp Nhơn Thuận 1A	DVH	0,02	0,02		TT Một Ngàn		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(40)	Nhà văn hóa ấp Nhơn Xuân	DVH	0,03	0,03		TT Một Ngàn		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(41)	Nhà văn hóa ấp Tân An	DVH	0,01	0,01		TT. Cái Tắc		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm	Dự kiến kết quả thực hiện đến 31/12/2023			
							Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú
(42)	Nhà văn hóa ấp Tân Phú A	DVH	0,01	0,01		TT. Cái Tắc		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(43)	Nhà văn hóa ấp Nhơn Ninh	DVH	0,05	0,05		Nhơn Nghĩa A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(44)	Nhà văn hóa ấp Nhơn Hòa	DVH	0,05	0,05		Nhơn Nghĩa A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(45)	Nhà văn hóa ấp Nhơn Phú	DVH	0,05	0,05		Nhơn Nghĩa A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(46)	Nhà văn hóa ấp Nhơn Phú 1	DVH	0,05	0,05		Nhơn Nghĩa A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(47)	Nhà văn hóa ấp Nhơn Phú 2	DVH	0,05	0,05		Nhơn Nghĩa A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(48)	Nhà văn hóa ấp Nhơn Thọ	DVH	0,05	0,05		Nhơn Nghĩa A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(49)	Nhà văn hóa ấp Thạnh Mỹ A	DVH	0,03	0,03		Tân Phú Thạnh		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(50)	Nhà văn hóa ấp Phú Thạnh	DVH	0,035	0,035		Tân Phú Thạnh		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(51)	Nhà văn hóa ấp Thạnh Lợi A	DVH	0,03	0,03		Tân Phú Thạnh		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm	Dự kiến kết quả thực hiện đến 31/12/2023			
							Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú
(52)	Nhà văn hóa ấp Thạnh Mỹ	DVH	0,03	0,03		Tân Phú Thạnh		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(53)	Nhà văn hóa ấp Tân Thạnh Tây	DVH	0,03	0,03		Tân Phú Thạnh		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(54)	Trung tâm văn hóa, thể thao, học tập cộng đồng xã Trường Long Tây	DVH	0,56	0,56		Trường Long Tây		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(55)	Nhà văn hóa ấp Trường Thuận	DVH	0,05	0,05		Trường Long Tây		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(56)	Nhà văn hóa, khu thể thao ấp Trường Thuận A	DVH	0,25	0,25		Trường Long Tây		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(57)	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Trường Thọ	DVH	0,25	0,25		Trường Long Tây		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(58)	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Trường Phước A	DVH	0,25	0,25		Trường Long Tây		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(59)	Nhà văn hóa ấp Trường Phước	DVH	0,05	0,05		Trường Long Tây		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(60)	Nhà văn hóa ấp 1B	DVH	0,03	0,03		Tân Hòa		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(61)	Nhà văn hóa ấp 2B	DVH	0,03	0,03		Tân Hòa		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(62)	Nhà văn hóa ấp 3B	DVH	0,03	0,03		Tân Hòa		Chưa thực	Chuyển	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm	Dự kiến kết quả thực hiện đến 31/12/2023			
							Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú
								hiện	tiếp năm 2024	
(63)	Nhà văn hóa ấp 4B	DVH	0,03	0,03		Tân Hòa		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(64)	Nhà văn hóa ấp 2A	DVH	0,01	0,01		Tân Hòa		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(65)	Nhà văn hóa xã Tân Hòa	DVH	0,15	0,15		Tân Hòa		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(66)	Nhà văn hóa ấp 4A	DVH	0,03	0,03		Tân Hòa		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(67)	Nhà văn hóa ấp Trường Hiệp A	DVH	0,03	0,03		Trường Long A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(68)	Nhà văn hóa ấp Trường Bình	DVH	0,03	0,03		Trường Long A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(69)	Nhà văn hóa ấp Trường Bình A	DVH	0,03	0,03		Trường Long A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(70)	Nhà văn hóa ấp Trường Hưng	DVH	0,03	0,03		Trường Long A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(71)	Nhà văn hóa ấp Trường Lợi A	DVH	0,03	0,03		Trường Long A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(72)	Nhà văn hóa ấp Trường Thắng	DVH	0,03	0,03		Trường Long A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm	Dự kiến kết quả thực hiện đến 31/12/2023			
							Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú
									2024	
(73)	Công an xã Trường Long A	CAN	0,08	0,08		Trường Long A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(74)	Ban chỉ huy quân sự xã Trường Long A	TSC	0,07	0,07		Trường Long A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(75)	Nhà văn hóa ấp Nhơn Thuận 1A	DVH	0,05	0,05		Nhơn Nghĩa A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(76)	Nhà văn hóa ấp Nhơn Thuận 1	DVH	0,05	0,05		Nhơn Nghĩa A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(77)	Nhà văn hóa ấp Nhơn Thuận 1B	DVH	0,03	0,03		Nhơn Nghĩa A		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
III.3	Cho thuê đất trong Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh – giai đoạn 1									
(78)	Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Fujinuco	SKK	2,40		2,40	Tân Phú Thạnh		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	
(79)	Hợp tác xã Trái cây sinh học OCOP	SKK	3,00		3,00	Tân Phú Thạnh				
(80)	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Thái Sơn	SKK	3,00		3,00	Tân Phú Thạnh				
(81)	Công ty CP Dược Hậu Giang	SKK	6,00	2,90	3,10	Tân Phú Thạnh				
(82)	Công ty TNHH Lạc Tỷ II	SKK	14,00	12,78	1,22	Tân Phú Thạnh				
(83)	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đông Nguyên (mở rộng)	SKK	2,00		2,00	Tân Phú Thạnh				
(84)	Công ty TNHH MTV betong Hamaco - Hậu Giang (mở rộng)	SKK	3,00		3,00	Tân Phú Thạnh				

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm	Dự kiến kết quả thực hiện đến 31/12/2023			
							Diện tích (ha)	Tiến độ	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú
(85)	Công ty CP betong 620 Hậu Giang	SKK	5,00	1,26	3,74	Tân Phú Thạnh				
(86)	Công ty TNHH Đầu tư Đại Thảo Nguyên	SKK	3,80		3,80	Tân Phú Thạnh				
(87)	Công ty TNHH MTV Đầu tư An Phú	SKK	3,00		3,00	Tân Phú Thạnh				
(88)	Công ty TNHH Đầu tư Ngân Phú (TTĐH)	SKK	2,60		2,60	Tân Phú Thạnh				
(89)	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ Kim Hưng	SKK	2,00		2,00	Tân Phú Thạnh				
(90)	Công ty TNHH Đầu tư Ngân Phú (bao bì)	SKK	1,70		1,70	Tân Phú Thạnh				
(91)	Công ty CP dầu nhờn South Star Oil	SKK	0,90	0,12	0,78	Tân Phú Thạnh				
(92)	Công ty TNHH Phước Nguyên	SKK	3,00		3,00	Tân Phú Thạnh				
(93)	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	SKK	1,00		1,00	Tân Phú Thạnh				
(94)	Công ty TNHH sản xuất - thương mại Kim Thủy	SKK	2,40	0,66	1,74	Tân Phú Thạnh				
(95)	Công ty sản xuất thức ăn thủy sản Sunjin	SKK	2,645	2,645		Tân Phú Thạnh		Thực hiện xong		
B	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023									
I	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT									
*	Quyết định số 1279/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh Hậu Giang									
(1)	Khu tái định cư Bảy Ngàn phục vụ dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	ODT	5,12		5,12	TT. Bảy Ngàn		Đang thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	Dự án đã ban hành thông báo thu hồi đất
(2)	Căn cứ hậu phương 2/Bộ CHQS tỉnh Hậu Giang/Quân khu 9	CQP	0,16		0,16	Trường Long Tây		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp năm 2024	

5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023, đã góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đề ra, nhưng chưa tạo được bước đột phá trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư ngoại lực vào địa bàn để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội, tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hóa trên địa bàn huyện

- Tỷ lệ thực hiện nhiều chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đạt chưa cao.

- Vẫn còn một số công trình, dự án phải chuyển sang kế hoạch năm 2024 do tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai được.

- Chưa chủ động được nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là những dự án có nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước; dẫn đến tính khả thi của phương án kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Tiến độ triển khai một số công trình trong năm kế hoạch còn chậm nguyên nhân chính là do:

- *Nguyên nhân khách quan:*

+ Mặc dù nhiều năm qua địa phương đã siết chặt công tác đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đặc biệt đối với các dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa là phải có đầy đủ các căn cứ pháp lý đầu tư chưa đảm bảo theo quy định: Chủ trương chấp thuận cho lập thủ tục đầu tư, danh mục chuẩn bị triển khai dự án của huyện, thông báo lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư của Sở Kế hoạch Đầu tư,... Tuy nhiên vấn đề đặt ra là việc cam kết khả năng tài chính của các chủ đầu tư vẫn chưa thực sự được chú trọng, do đó vẫn còn một số dự án chưa được bố trí vốn thực hiện;

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phần lớn được xây dựng, xét duyệt trên cơ sở chuyển tiếp các hạng mục công trình từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020,

năm 2021, năm 2022. Vì vậy, một số hạng mục đăng ký chuyển tiếp còn mang tính kế thừa, định hướng, nên tính khả thi trong năm kế hoạch chưa cao;

+ Kế hoạch sử dụng đất chưa dự báo được những thay đổi khách quan cũng như nhu cầu phát sinh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Một số dự án sau khi đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm thì lại có thay đổi về điều chỉnh địa điểm, quy mô diện tích trong quá trình thực hiện nên làm phát sinh thêm thủ tục pháp lý và thời gian thực hiện kéo dài so với kế hoạch;

+ Nhu cầu đầu tư kết cấu hạ tầng rất lớn nhưng nguồn lực của huyện có hạn, huy động vốn đầu tư của các thành phần kinh tế chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển nên chưa đáp ứng được nhu cầu tái đầu tư lại cho cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện. Do đó, một số công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch năm 2023 chưa thực hiện được hoặc triển khai chậm.

- *Nguyên nhân chủ quan:*

+ Khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2023, một số địa phương muốn nhanh chóng đạt được các tiêu chí của xã nông thôn mới nên đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhiều công trình, dự án nhằm đạt chuẩn về y tế, văn hóa, trường học,... nhưng chưa được phân bổ kinh phí thực hiện trong năm kế hoạch;

+ Việc xác định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân chỉ mang tính dự báo tương đối, nhiều địa phương có quan điểm đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất để phòng khi có nhu cầu phát sinh (như các chỉ tiêu đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở), trong khi nhu cầu thực tế của người dân còn hạn chế. Ngoài ra một số hộ dân có chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không làm thủ tục kê khai, đăng ký theo quy định của Luật Đất đai;

+ Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn do quy trình xác định giá kéo dài, trải qua nhiều công đoạn, còn nhiều hộ dân không đồng thuận chi phí bồi thường dẫn đến không bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án,...

+ Do chi phí đầu vào cho sản xuất nông nghiệp vẫn tăng nên hiệu quả sản xuất chưa cao, do đó người dân chưa mạnh dạn đầu tư để nâng cao năng suất,

chất lượng theo định hướng kế hoạch. Vì vậy, kết quả chuyển đổi cơ cấu giữa loại đất trồng cây lâu năm và đất trồng lúa nước chưa đạt theo kế hoạch đề ra.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ khoản 1 Điều 46 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: "*1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã*". Để định hướng sử dụng đất cho năm 2024, huyện đã xác định chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, chuyển tiếp sang năm 2024 tiếp tục thực hiện; Đồng thời, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các Sở, ban ngành, các phòng, ban và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện để tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2024.

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Theo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 vẫn còn một số chỉ tiêu chưa thực hiện hết. Cụ thể, trong năm 2023, có 18 công trình, dự án thu hồi đất; 04 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất; 05 khu vực đấu giá quyền sử dụng đất; 68 khu vực giao đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 16 khu vực cho thuê đất chuyển sang năm 2024.

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Bảng 05: Danh mục các công trình, dự án đăng ký mới năm 2024

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
I	Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức							
1	Cơ sở làm việc Công an thị trấn Bảy Ngàn thuộc Công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	CAN	0,20		0,20	LUC	Thị trấn Bảy Ngàn	Công văn số 1656/CAT-HC ngày 21/9/2023 của công an tỉnh Hậu Giang
2	Cơ sở làm việc Công an thị trấn Rạch Gòi	CAN	0,20		0,20	CLN	Thị trấn Rạch Gòi	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	thuộc Công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang							
3	Cơ sở làm việc Công an thị trấn Một Ngàn thuộc Công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	CAN	0,15		0,15	CLN (0,12 ha), ODT (0,03 ha)	Thị trấn Một Ngàn	
4	Trụ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC&CNCH thuộc Công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	CAN	0,15		0,15	CLN (0,12 ha), ODT (0,03 ha)	Thị trấn Một Ngàn	
5	Nhà văn hóa ấp Thạnh Phú	DVH	0,03		0,03	CLN	Tân Phú Thạnh	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
6	Khu dân cư nông thôn mới Thạnh Xuân , huyện Châu Thành A	ONT, TMD, DRA, DKV, DGT	3,33		3,33	LUC(2,20 ha) CLN (0,95 ha); HNK (0,08 ha); DTL (0,07 ha); ONT (0,03 ha)	Xã Thạnh Xuân	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
7	Nhà máy cấp nước sạch khu vực Cái Tắc	SKC	0,46		0,46	CLN	Tân Phú Thạnh	Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh Hậu Giang
II	Các khu vực giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất							
1	Ban chỉ huy quân sự xã Trường Long Tây	TSC	0,01	0,01			Trường Long Tây	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
2	Trụ sở công an xã Trường Long A	CAN	0,02	0,02			Trường Long Tây	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
3	Nhà văn hóa ấp 3A	DVH	0,03	0,03			Tân Hòa	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
4	Nhà văn hóa ấp 5B	DVH	0,03	0,03			Tân Hòa	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
5	Nhà văn hóa ấp 6B	DVH	0,03	0,03			Tân Hòa	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
6	Trường tiểu học Thạnh Xuân	DGD	0,05	1,05			Thạnh Xuân	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
7	Khu di tích mặt trận mở rộng	DDT	0,58	1,58			Thạnh Xuân	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
8	Trụ sở công an xã	TSC	0,10	0,10			Thạnh Xuân	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
9	Nhà TT ấp Trầu Hôi A	DVH	0,03	0,03			Thanh Xuân	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
10	Nhà TT ấp So đũa lớn A	DVH	0,17	0,17			Thanh Xuân	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
11	Nhà TT ấp Xẻo Cao A	DVH	0,03	0,03			Thanh Xuân	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
12	Nhà TT ấp Láng Hầm C	DVH	0,03	0,03			Thanh Xuân	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
13	Nhà TT ấp Láng Hầm B	DVH	0,03	0,03			Thanh Xuân	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
14	Trạm y tế xã	DYT	0,09	0,09			Thanh Xuân	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
15	Trạm y tế xã	DYT	0,18	0,18			Thanh Xuân	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
16	Trường tiểu học Thanh Xuân (mới)	DGD	0,12	0,12			Thanh Xuân	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
17	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Bảy Ngàn	TSC	0,20	0,20			TT Bảy Ngàn	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
18	Nhà văn hóa ấp 3B	DVH	0,03	0,03			TT Bảy Ngàn	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
19	Nhà văn hóa ấp 2B	DVH	0,03	0,03			TT Bảy Ngàn	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
20	Nhà văn hóa ấp 4A	DVH	0,02	0,02			TT Bảy Ngàn	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
21	Nhà văn hóa ấp 4B	DVH	0,03		0,03	DTL	TT Bảy Ngàn	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
22	Nhà văn hóa ấp 2A	DVH	0,03	0,03			TT Bảy Ngàn	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
23	Trường Tiểu học Rạch Gòi A, ấp Xáng Mới C	DGD	1,35	1,35			TT Rạch Gòi	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
24	Trường Mầm Non Vàng Anh, ấp Xáng Mới C	DGD	0,46	0,46			TT Rạch Gòi	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
25	Ban Chỉ Huy quân sự , ấp Xáng Mới C	TSC	0,11	0,11			TT Rạch Gòi	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
26	Trạm Y tế thị trấn, ấp Xáng Mới C	DYT	0,18	0,18			TT Rạch Gòi	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
27	Chùa Tam Bửu Đảnh, ấp Láng Hầm	TON	0,05	0,05			TT Rạch Gòi	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
28	Đình Thần Rạch Gòi, ấp Thị Tứ	TIN	0,05	0,05			TT Rạch Gòi	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ
29	Nhà văn hóa ấp Phú Lợi	DVH	0,03		0,03	DGD	Tân Phú Thạnh	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023 chưa thực hiện hết chuyển qua và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

của địa phương trong năm 2024; tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

Bảng 06: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024		So sánh tăng(+), giảm(-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	KH2024/HT2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		16.052,52	100,00	16.052,52	100,00	
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.548,75	84,40	13.395,70	83,45	-153,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.741,66	54,46	8.445,65	52,61	-296,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.741,66</i>	<i>54,46</i>	<i>8.445,65</i>	<i>52,61</i>	<i>-296,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	287,18	1,79	286,23	1,78	-0,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.498,84	28,03	4.642,76	28,92	143,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,49	0,07	11,49	0,07	
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,58	0,06	9,58	0,06	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.503,78	15,60	2.656,82	16,55	153,04

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024		So sánh tăng(+), giảm(-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	KH2024/HT2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,37	0,06	44,22	0,28	33,85
2.2	Đất an ninh	CAN	21,84	0,14	22,54	0,14	0,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	183,88	1,15	201,20	1,25	17,32
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,27	0,19	37,39	0,23	7,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,87	0,26	53,00	0,33	11,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.326,70	8,26	1.362,82	8,49	36,12
-	Đất giao thông	DGT	491,73	3,06	528,14	3,29	36,41
-	Đất thủy lợi	DTL	745,32	4,64	744,05	4,64	-1,27
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,93	0,04	5,99	0,04	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,59	0,03	6,34	0,04	0,75
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,76	0,34	54,41	0,34	-0,35
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,39	0,00	0,39	0,00	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,23	0,01	2,53	0,02	0,30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,20	0,00	0,19	0,00	-0,01

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024		So sánh tăng(+), giảm(-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	KH2024/HT2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,57	0,01	1,57	0,01	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03	0,00	0,05	0,00	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,13	0,06	10,13	0,06	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,72	0,05	7,72	0,05	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	1,10	0,01	1,31	0,01	0,21
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,11	0,01	2,11	0,01	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,37	0,03	7,88	0,05	2,51
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	331,71	2,07	352,73	2,20	21,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	187,17	1,17	210,87	1,31	23,70
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,13	0,11	17,59	0,11	-0,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,91	0,02	4,02	0,03	0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,65	0,00	0,65	0,00	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	339,07	2,11	339,07	2,11	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024		So sánh tăng(+), giảm(-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	KH2024/HT2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,30	0,00	0,30	0,00	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	0,00	0,43	0,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

3.1. Đất nông nghiệp

Năm 2024, huyện xác định 13.395,70 ha, giảm 153,04 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 13.395,70 ha. Diện tích giảm 153,04 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.

Trong đó, các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, chi tiết như sau:

a. Đất trồng lúa

Năm 2024, huyện xác định 8.445,65 ha, giảm 296,01 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 8.445,65 ha. Diện tích giảm 296,01 ha do chuyển sang các loại đất như: đất trồng cây lâu năm 185,10 ha; đất quốc phòng 32,98 ha; đất an ninh 0,20 ha; đất khu công nghiệp 10,29 ha; đất thương mại, dịch vụ 6,45 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,90 ha; đất phát triển hạ tầng 20,10 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,21 ha; đất ở tại nông thôn 12,39 ha; đất ở tại đô thị 18,39 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2024, huyện xác định 286,23 ha, giảm 0,95 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 286,23 ha. Diện tích giảm 0,95 ha do chuyển sang các loại đất như: đất trồng cây lâu năm 0,08

ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,40 ha; đất phát triển hạ tầng 0,12 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,31 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2024, huyện xác định 4.642,76 ha, tăng 143,92 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4.457,58 ha. Diện tích tăng 185,18 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa và giảm 41,26 ha do chuyển sang các loại đất như: đất quốc phòng 0,87 ha; đất an ninh 0,44 ha; đất khu công nghiệp 5,52 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,17 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,91 ha; đất phát triển hạ tầng 15,33 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,30 ha; đất ở tại nông thôn 9,30 ha; đất ở tại đô thị 6,36 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,06 ha. Do đó, thực tăng là 143,92 ha.

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2024, huyện xác định 11,49 ha, không biến động so với năm 2023.

e. Đất nông nghiệp khác

Năm 2024, huyện xác định là 9,58 ha, không biến động so với năm 2023.

3.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2024, huyện xác định 2.656,82 ha, tăng 153,04 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.503,78 ha. Diện tích tăng 153,04 ha do được chuyển từ nhóm đất phi nông nghiệp, chi tiết như sau:

a. Đất quốc phòng

Năm 2024, huyện xác định là 44,22 ha, tăng 33,85 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 10,37 ha. Diện tích tăng 33,85 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 32,98 ha; đất trồng cây lâu năm 0,87 ha.

b. Đất an ninh

Năm 2024, huyện xác định 22,54 ha, tăng 0,70 ha so với hiện trạng năm

2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 21,84 ha. Diện tích tăng 0,70 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 0,44 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha.

c. Đất khu công nghiệp

Năm 2024, huyện xác định 201,20 ha, tăng 17,32 so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 183,88 ha. Diện tích tăng 17,32 ha do được chuyển từ các loại đất như: đất trồng lúa 10,29 ha; đất trồng cây lâu năm 5,52 ha; đất phát triển hạ tầng 1,00 ha; đất ở tại nông thôn 0,51 ha.

d. Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2024, huyện xác định 37,39 ha, tăng 7,12 so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 30,27 ha. Diện tích tăng 7,12 ha do được chuyển từ các loại đất như: đất trồng lúa 6,45 ha; đất trồng cây lâu năm 0,17 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2024, huyện xác định 53,00 ha, tăng 11,13 so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 41,36 ha. Diện tích tăng 11,64 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 7,90 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,40 ha; đất trồng cây lâu năm 2,91 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất ở tại đô thị 0,40 và giảm 0,51 do chuyển sang các loại đất như: đất phát triển hạ tầng 0,43 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha. Do đó, thực tăng là 11,13 ha.

f. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Năm 2024, huyện xác định 1.362,82 ha, tăng 36,12 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.324,67 ha. Diện

tích tăng 38,15 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 20,10 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,12 ha; đất trồng cây lâu năm 15,33 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,43 ha; đất ở tại nông thôn 0,46 ha; đất ở tại đô thị 1,71 ha và giảm 2,03 ha do chuyển sang các loại đất như: đất khu công nghiệp 1,00 ha; đất ở tại nông thôn 0,25 ha; đất ở tại đô thị 0,78 ha. Do đó, thực tăng là 36,12 ha.

Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất giao thông

Năm 2024, huyện xác định 528,14 ha, tăng 36,41 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 491,62 ha. Diện tích tăng 36,52 ha, do được chuyển sang từ các loại đất như: đất chuyên trồng lúa nước 19,83 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,12 ha; đất trồng cây lâu năm 14,23 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,43 ha; đất thủy lợi 0,30 ha; đất ở tại nông thôn 0,40 ha; đất ở tại đô thị 1,21 ha và giảm 0,11 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị. Do đó, thực tăng là 36,41 ha.

- Đất thủy lợi

Năm 2024, huyện xác định 744,05 ha, giảm 1,27 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 743,43 ha. Diện tích giảm 1,89 ha, do chuyển sang các loại đất như: đất khu công nghiệp 1,00 ha; đất giao thông 0,30 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha; đất ở tại đô thị 0,49 ha và tăng 0,62 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng cây lâu năm 0,12 ha; đất ở tại đô thị 0,50 ha. Do đó, thực giảm là 1,52 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2024, huyện xác định 5,99 ha, tăng 0,06 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,93 ha. Diện tích tăng 0,06 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 0,03 ha;

đất thủy lợi 0,03 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2024, huyện xác định 6,34 ha, tăng 0,75 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,59 ha. Diện tích tăng 0,75 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 0,70 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Năm 2024, huyện xác định 54,41 ha, giảm 0,35 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 54,41 ha. Diện tích giảm 0,35 ha do chuyển sang các loại đất: đất ở tại nông thôn 0,17 ha; đất ở tại đô thị 0,18 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Năm 2024, huyện xác định 0,39 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

- Đất công trình năng lượng

Năm 2024, huyện xác định 2,53 ha, tăng 0,30 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,23 ha. Diện tích tăng 0,30 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 0,24 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha

- Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2024, huyện xác định 0,19 ha, giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,19 ha. Diện tích giảm 0,01 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2024, huyện xác định 1,57 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2024, huyện xác định 0,05 ha, tăng 0,02 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,03 ha. Diện tích giảm 0,02 ha do chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 0,01 ha; đất trồng cây lâu năm 0,01 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2024, huyện xác định 10,13 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2024, huyện xác định 7,72 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

- Đất chợ

Năm 2024, huyện xác định 1,31 ha, tăng 0,21 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,10 ha. Diện tích tăng 0,21 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa.

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2024, huyện xác định 2,11 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2024, huyện xác định 7,88 ha, tăng 2,51 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,37 ha. Diện tích tăng 2,51 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 2,21 ha; đất trồng cây lâu năm 0,30 ha.

j. Đất ở tại nông thôn

Năm 2024, huyện xác định 352,73 ha, tăng 21,02 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 330,70 ha. Diện tích tăng 22,03 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất chuyên trồng lúa nước 12,39 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,04 ha; đất trồng cây lâu năm 9,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha; đất phát triển hạ tầng 0,25 ha và giảm 1,01 ha do chuyển sang các loại đất như: đất khu công nghiệp 0,51 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 0,46 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,01 ha. Do đó, thực tăng là 21,02 ha.

k. Đất ở tại đô thị

Năm 2024, huyện xác định 210,87 ha, tăng 23,70 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 185,00 ha. Diện tích tăng 25,87 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 18,39 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,31 ha; đất trồng cây lâu năm 6,36 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 0,78 ha và giảm 2,17 ha do chuyển sang các loại đất như: đất an ninh 0,06 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,40 ha; đất phát triển hạ tầng 1,71 ha. Do đó, thực tăng là 23,70 ha.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2024, huyện xác định 17,59 ha, giảm 0,54 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 17,59 ha. Diện tích giảm 0,54 ha do chuyển sang các loại đất: đất thương mại, dịch vụ 0,50 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2024, huyện xác định 4,02 ha, tăng 0,11 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3,91 ha. Diện tích tăng 0,11 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 0,06 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha.

n. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2024, huyện xác định 0,65 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

o. Đất sông, kênh, rạch

Năm 2024, huyện xác định 339,07 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

o. Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2024, huyện xác định 0,30 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

p. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2024, huyện xác định 0,43 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

Bảng 07: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành A

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		16.052,52	821,59	738,69	1.138,69	1.409,62	2.257,38	2.801,92	1.596,73	1.751,38	2.031,99	1.504,53
I	Loại đất												
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.395,70	617,34	554,90	1.009,40	1.177,15	1.922,56	2.472,50	1.370,48	1.547,81	1.731,74	991,83
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.445,65	315,71	209,68	485,75	861,47	1.633,43	1.956,72	658,20	752,61	1.262,24	309,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.445,65</i>	<i>315,71</i>	<i>209,68</i>	<i>485,75</i>	<i>861,47</i>	<i>1.633,43</i>	<i>1.956,72</i>	<i>658,20</i>	<i>752,61</i>	<i>1.262,24</i>	<i>309,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	286,23	6,23	11,23	4,55	107,47	37,72	53,24	0,10	15,97	49,72	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.642,76	295,40	332,89	516,46	207,90	246,07	458,86	712,18	778,51	416,58	677,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,49		1,10		0,30	4,38	0,20			1,43	4,08

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,58			2,64	0,01	0,96	3,48		0,72	1,77	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.656,82	204,25	183,79	129,30	232,47	334,82	329,42	226,25	203,57	300,25	512,70
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	44,22		0,12			39,02				5,08	
2.2	Đất an ninh	CAN	22,54	2,01	1,13	0,20	0,20	18,72		0,10			0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,20										201,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,39	8,62	2,92	0,19	3,21	0,63	0,89	10,64	1,49	2,45	6,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,00	3,60	9,72		11,22	0,01	0,54	1,55	5,53	2,05	18,78
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.362,82	74,89	66,06	74,11	153,51	241,45	269,39	71,35	83,11	234,73	94,22
	<i>Trong đó:</i>												

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất giao thông	DGT	528,14	56,13	44,65	18,54	41,98	81,15	101,55	36,57	29,75	64,50	53,32
-	Đất thủy lợi	DTL	744,05	10,40	9,77	49,25	106,32	153,07	159,71	30,65	47,45	162,18	15,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,99	3,11	0,41		0,35	1,44			0,13	0,15	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,34	0,12	0,02	0,17	0,15	0,16	0,21	0,18	0,27	3,63	1,43
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,41	3,72	7,25	4,53	2,37	5,03	2,86	2,32	1,33	3,92	21,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,39				0,19	0,20					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,53	0,69	0,16	0,70	0,01			0,85			0,12
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,19	0,06	0,09		0,01	0,01	0,02				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,57								1,57		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,05								0,02	0,03	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,13	0,08	2,46	0,20	1,65		4,05	0,11	0,27		1,31
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,72	0,12	1,17	0,63	0,28	0,23	0,99	0,67	2,32	0,20	1,11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất chợ	DCH	1,31	0,46	0,08	0,09	0,20	0,16				0,12	0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,11	0,13	0,06	0,16	0,08	0,29	0,29	0,41	0,24	0,23	0,22
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,88	6,64	0,08		0,50				0,16		0,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	352,73					34,06	57,23	49,68	60,15	55,19	96,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	210,87	42,57	71,46	33,44	63,29						0,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,59	13,25	0,25	0,28	0,35	0,49	0,91	0,31	0,74	0,49	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,02		1,46		0,06	0,10		0,06			2,34
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,65		0,02	0,27	0,05	0,05	0,17		0,03	0,03	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	339,07	52,54	30,29	20,65				92,15	51,82		91,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,30								0,30		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43		0,22								0,21
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
II	Khu chức năng												

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất đô thị	KDT	4.108,59	821,59	738,69	1.138,69	1.409,62						
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.445,65	315,71	209,68	485,75	861,47	1.633,43	1.956,72	658,20	752,61	1.262,24	309,84
3	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	201,20										201,20

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng

4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Năm 2024, diện tích chuyển mục đích sử dụng 153,04 ha, cụ thể: từ đất trồng lúa 110,91 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,87 ha; đất trồng cây lâu năm 41,26 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Một Ngàn 15,28 ha; thị trấn Cái Tắc 14,69 ha; thị trấn Rạch Gòi 0,35 ha; thị trấn Bảy Ngàn 30,68 ha; xã Trường Long Tây 33,72 ha; xã Trường Long A 0,99 ha; xã Nhơn Nghĩa A 2,38 ha; xã Thạnh Xuân 5,94 ha; xã Tân Hòa 5,53 ha; xã Tân Phú Thạnh 43,48 ha.

4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Năm 2024, diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 185,18 ha, chủ yếu từ đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 185,10 ha và từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,08 ha.

4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 1,11 ha.

Bảng 08: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành A

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	153,04	15,28	14,69	0,35	30,68	33,72	0,99	2,38	5,94	5,53	43,48
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	110,91	13,20	6,37	0,03	23,50	33,24	0,31	2,23	4,18	2,14	25,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>110,91</i>	<i>13,20</i>	<i>6,37</i>	<i>0,03</i>	<i>23,50</i>	<i>33,24</i>	<i>0,31</i>	<i>2,23</i>	<i>4,18</i>	<i>2,14</i>	<i>25,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,87	0,05	0,05	0,05	0,64				0,08		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,26	2,03	8,27	0,27	6,54	0,48	0,68	0,15	1,68	3,39	17,77

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		185,18	44,31	4,28	12,06	1,79	1,00	11,57	22,60	58,71	7,86	21,00
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	185,10	44,31	4,28	12,06	1,71	1,00	11,57	22,60	58,71	7,86	21,00
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	0,08				0,08						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,11	0,18	0,26		0,37	0,06			0,07		0,17

5. Diện tích đất cần thu hồi

Năm 2024, diện tích đất cần thu hồi là 83,53 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 78,41 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 5,12 ha.

Bảng 09: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Châu Thành A

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	78,41	4,94	12,01	0,20	12,60	0,66	0,93		3,23	2,32	41,52
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,61	2,98	4,84		8,42	0,36	0,30		2,20	1,00	25,51
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	45,61	2,98	4,84		8,42	0,36	0,30		2,20	1,00	25,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,29				0,21				0,08		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,51	1,96	7,17	0,20	3,97	0,30	0,63		0,95	1,32	16,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,12	0,86	1,27		0,47				0,10	0,45	1,97
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,46		0,03							0,43	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,97		0,43		0,37				0,07		1,10

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,92								0,03	0,02	0,87
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	1,77	0,86	0,81		0,10						

6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024

(Đính kèm Biểu 10/CH bảng biểu phân phụ lục)

7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2024

7.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ Tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

- Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hậu Giang Ban hành quy định về bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang kèm theo Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của

UBND tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành quy định về bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

- Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh Hậu Giang Quy định đơn giá nhà, công trình xây dựng để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Hậu Giang Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản để định giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang ban hành kèm theo Quyết định số Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định 45/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Hậu Giang quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

7.2. Phương pháp tính toán khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Tính các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí địa chính...

- Tính các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ,...

7.3. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024

- Thu: 251.403.770.000 đồng

- Chi: 180.535.200.000 đồng

- Cân đối: 70.868.570.000 đồng

Bảng 10: Dự kiến thu chi liên quan đất đai năm 2024

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Thu		251.403.770.000	
I	Giao đất có thu tiền sử dụng đất		525.000.000	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A – tỉnh Hậu Giang

1	Đất ở tại nông thôn	0,50	525.000.000	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất		216.109.800.000	
1	Từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn		140.408.100.000	
	Các tuyến dân cư	148,58	140.408.100.000	
2	Từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị		34.968.000.000	
	Các tuyến dân cư	9,40	34.968.000.000	
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	22,02	39.305.700.000	
4	Đất thương mại dịch vụ	0,24	1.428.000.000	
III	Thu từ thuế chuyển quyền SDD hoặc thuế TNCN		5.405.370.000	
IV	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	106,70	29.343.600.000	
V	Lệ phí cấp giấy	200	20.000.000	
B	Chi		180.535.200.000	
I	Bồi thường thiệt hại về đất		76.598.400.000	
1	Bồi thường đất nông nghiệp		51.968.400.000	
1.1	Đất lúa nước	40,08	22.046.200.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	42,75	29.922.200.000	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,00	0	
2	Bồi thường đất phi nông nghiệp		24.630.000.000	
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,89	6.230.000.000	
2.2	Đất ở tại đô thị	1,84	18.400.000.000	
II	Hỗ trợ bồi thường đất nông nghiệp		103.936.800.000	
	Cân đối (thu-chi)		70.868.570.000	

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất,

tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Phát triển nông nghiệp phải gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế theo hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nhằm nâng cao giá trị kinh tế trên cơ sở cân nhắc sự phù hợp với điều kiện tự nhiên đảm bảo tính bền vững, lâu dài.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp – thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc phải thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn có ứng dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Tiếp tục tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động, phát triển nông thôn.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn dự kiến cho năm 2024 để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo kế hoạch nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn trong những năm tới.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư của tỉnh đã ban hành áp dụng trên địa bàn nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất góp nâng cao hiệu quả của dự án, cũng như góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội năm 2024 và cho những năm tiếp theo.

3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

3.1. UBND huyện

Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của kế hoạch trên các Website của UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nội dung của kế hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung kế hoạch sử dụng đất; xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

3.2. Sở, ngành tỉnh

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo

tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

4. Các giải pháp khác

4.1. Giải pháp về quản lý

Triển khai đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất lúa sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch, kế hoạch nhằm thực hiện nghiêm chỉnh chính sách bảo vệ có hiệu quả đất lúa theo mục tiêu an ninh lương thực quốc gia.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về cho thuê đất, giao đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trong năm kế hoạch.

Không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đăng ký trong năm kế hoạch (ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng).

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất...

3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Tiếp tục tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động, phát triển nông thôn.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn dự kiến cho năm 2024 để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo kế hoạch nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn trong những năm tới.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư của tỉnh đã ban hành áp dụng trên địa bàn nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất góp nâng cao hiệu quả của dự án, cũng như góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội năm 2024 và cho những năm tiếp theo.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành A được xây dựng trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện, kết hợp với việc tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương trong năm 2024 và căn cứ vào điều tra đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện, là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2024, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân trên địa bàn. Đồng thời tạo tiền đề cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn đến năm 2024 theo đúng mục tiêu đã đề ra.

2. Kiến nghị

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành A đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị:

- UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất để huyện Châu Thành A làm căn cứ tổ chức thực hiện công tác quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật và có hiệu quả cao.

- Tỉnh tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- Tỉnh sớm có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch.

- Tỉnh sớm có giải pháp đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch.

- Tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 mà huyện đã đề ra./.

PHỤ LỤC
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU, BẢN VẼ

HỆ THỐNG BIỂU, MẪU
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN CHÂU THÀNH A

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành A
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành A
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Châu Thành A
6	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Châu Thành A
7	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Châu Thành A
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CHÂU THÀNH A

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		16.052,52	821,59	738,69	1.138,69	1.409,62	2.257,38	2.801,92	1.596,73	1.751,38	2.031,99	1.504,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.548,75	632,62	569,59	1.009,75	1.207,83	1.956,28	2.473,49	1.372,86	1.553,75	1.737,27	1.035,31
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.741,66	373,22	220,33	497,84	886,68	1.667,67	1.968,60	683,03	815,50	1.272,24	356,55
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.741,66	373,22	220,33	497,84	886,68	1.667,67	1.968,60	683,03	815,50	1.272,24	356,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	287,18	6,28	11,28	4,60	108,19	37,72	53,24	0,10	16,05	49,72	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.498,84	253,12	336,88	504,67	212,65	245,55	447,97	689,73	721,48	412,11	674,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,49		1,10		0,30	4,38	0,20			1,43	4,08
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,58			2,64	0,01	0,96	3,48		0,72	1,77	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.503,78	188,97	169,10	128,95	201,79	301,10	328,43	223,87	197,63	294,72	469,22
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,37		0,12			6,04				4,21	
2.2	Đất an ninh	CAN	21,84	1,71	1,13			18,72		0,10			0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	183,88										183,88
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,27	6,80	2,92	0,19	0,67	0,63	0,89	8,45	1,45	1,92	6,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,87	3,60	9,75		0,72	0,06	0,54	1,55	5,53	1,80	18,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.326,70	67,02	57,34	74,11	149,88	240,96	268,46	71,35	81,77	231,96	83,85
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	491,73	48,94	35,73	18,54	38,01	80,65	100,62	36,57	28,36	61,73	42,58
-	Đất thủy lợi	DTL	745,32	9,78	10,12	49,25	106,69	153,07	159,71	30,65	47,52	162,18	16,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,93	3,11	0,41		0,32	1,44			0,13	0,15	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,59	0,12	0,02	0,17	0,15	0,16	0,21	0,18	0,27	3,63	0,68
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,76	3,90	7,25	4,53	2,37	5,03	2,86	2,32	1,33	3,92	21,25

[illegible]

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CHÂU THÀNH A

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Diện tích sau khi bổ sung (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.389,62	13.384,34	13.548,75	164,41	101,23
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.613,11	8.608,56	8.741,66	133,10	101,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.613,11</i>	<i>8.608,56</i>	<i>8.741,66</i>	<i>133,10</i>	<i>101,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	282,57	282,57	287,18	4,61	101,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.470,37	4.469,64	4.498,84	29,20	100,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,49	11,49	11,49		100,00
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,08	12,08	9,58	-2,50	79,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.662,90	2.668,18	2.503,78	-164,41	93,84
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,85	49,01	10,37	-38,64	21,16
2.2	Đất an ninh	CAN	21,84	21,84	21,84		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,20	201,20	183,88	-17,32	91,39
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,47	42,47	30,27	-12,20	71,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,09	51,09	41,87	-9,22	81,95
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.358,29	1.358,29	1.326,70	-31,59	97,67
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	528,11	528,11	491,73	-36,38	93,11
-	Đất thủy lợi	DTL	739,45	739,45	745,32	5,87	100,79
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,93	5,93	5,93		100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Diện tích sau khi bổ sung (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,34	6,34	5,59	-0,75	88,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,59	54,59	54,76	0,17	100,31
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,39	0,39	0,39		100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,53	2,53	2,23	-0,30	88,14
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,19	0,19	0,20	0,01	105,26
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,57	1,57	1,57		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03	0,03	0,03		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,13	10,13	10,13		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,72	7,72	7,72		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	1,31	1,31	1,10	-0,21	83,97
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,11	2,11	2,11		100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,24	8,24	5,37	-2,87	65,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	353,85	353,85	331,71	-22,14	93,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	212,90	218,02	187,17	-30,85	85,85
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,59	17,59	18,13	0,54	103,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,02	4,02	3,91	-0,11	97,26
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,65	0,65	0,65		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	339,07	339,07	339,07		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,30	0,30	0,30		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	0,43	0,43		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN CHÂU THÀNH A

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gỏi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		16.052,52	821,59	738,69	1.138,69	1.409,62	2.257,38	2.801,92	1.596,73	1.751,38	2.031,99	1.504,53
I	Loại đất												
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.395,70	617,34	554,90	1.009,40	1.177,15	1.922,56	2.472,50	1.370,48	1.547,81	1.731,74	991,83
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.445,65	315,71	209,68	485,75	861,47	1.633,43	1.956,72	658,20	752,61	1.262,24	309,84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.445,65	315,71	209,68	485,75	861,47	1.633,43	1.956,72	658,20	752,61	1.262,24	309,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	286,23	6,23	11,23	4,55	107,47	37,72	53,24	0,10	15,97	49,72	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.642,76	295,40	332,89	516,46	207,90	246,07	458,86	712,18	778,51	416,58	677,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,49		1,10		0,30	4,38	0,20			1,43	4,08
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,58			2,64	0,01	0,96	3,48		0,72	1,77	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.656,82	204,25	183,79	129,30	232,47	334,82	329,42	226,25	203,57	300,25	512,70
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	44,22		0,12			39,02				5,08	
2.2	Đất an ninh	CAN	22,54	2,01	1,13	0,20	0,20	18,72		0,10			0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,20										201,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,39	8,62	2,92	0,19	3,21	0,63	0,89	10,64	1,49	2,45	6,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,00	3,60	9,72		11,22	0,01	0,54	1,55	5,53	2,05	18,78
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.362,82	74,89	66,06	74,11	153,51	241,45	269,39	71,35	83,11	234,73	94,22

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
1	Đất đô thị	KDT	4.108,59	821,59	738,69	1.138,69	1.409,62						
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.445,65	315,71	209,68	485,75	861,47	1.633,43	1.956,72	658,20	752,61	1.262,24	309,84
3	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	201,20										201,20

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN CHÂU THÀNH A

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòn	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	153,04	15,28	14,69	0,35	30,68	33,72	0,99	2,38	5,94	5,53	43,48
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	110,91	13,20	6,37	0,03	23,50	33,24	0,31	2,23	4,18	2,14	25,71
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	110,91	13,20	6,37	0,03	23,50	33,24	0,31	2,23	4,18	2,14	25,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,87	0,05	0,05	0,05	0,64				0,08		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,26	2,03	8,27	0,27	6,54	0,48	0,68	0,15	1,68	3,39	17,77
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		185,18	44,31	4,28	12,06	1,79	1,00	11,57	22,60	58,71	7,86	21,00
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	185,10	44,31	4,28	12,06	1,71	1,00	11,57	22,60	58,71	7,86	21,00
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	0,08				0,08						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,11	0,18	0,26		0,37	0,06			0,07		0,17

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN CHÂU THÀNH A

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	78,41	4,94	12,01	0,20	12,60	0,66	0,93		3,23	2,32	41,52
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,61	2,98	4,84		8,42	0,36	0,30		2,20	1,00	25,51
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	45,61	2,98	4,84		8,42	0,36	0,30		2,20	1,00	25,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,29				0,21				0,08		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,51	1,96	7,17	0,20	3,97	0,30	0,63		0,95	1,32	16,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,12	0,86	1,27		0,47				0,10	0,45	1,97
	Trong đó:												
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,46		0,03							0,43	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,97		0,43		0,37				0,07		1,10
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,92								0,03	0,02	0,87
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	1,77	0,86	0,81		0,10						

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG

Dvt: ha

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (số tờ, thửa)	Căn cứ pháp lý	Nguồn vốn
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh								
1	Căn cứ hậu phương 2/Bộ CHQS tỉnh Hậu Giang/Quân khu 9	0,16		0,16	LUC (0,16 ha)	Trường Long Tây		Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang	Vốn ngành
2	Trạm canh sát đường thủy Nhơn Nghĩa A	0,10		0,10	LUC (0,03 ha), CLN (0,07 ha)	Nhơn Nghĩa A	Tờ 68, thửa số 2	Chuyển tiếp từ KH SDD 2023	Vốn ngành
*	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2024								
3	Cơ sở làm việc Công an thị trấn Bảy Ngàn thuộc Công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	0,20		0,20	LUC	Thị trấn Bảy Ngàn		Văn bản số 1656/CAT-HC ngày 21/9/2023 của UBND tỉnh Hậu Giang	Vốn ngành
4	Cơ sở làm việc Công an thị trấn Rạch Gòi thuộc Công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	0,20		0,20	CLN	Thị trấn Rạch Gòi			Vốn ngành
5	Cơ sở làm việc Công an thị trấn Một Ngàn thuộc Công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	0,15		0,15	CLN (0,12 ha), ODT (0,03 ha)	Thị trấn Một Ngàn			Vốn ngành
6	Trụ sở làm việc Đội Canh sát PCCC&CNCH thuộc Công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	0,15		0,15	CLN (0,12 ha), ODT (0,03 ha)	Thị trấn Một Ngàn			Vốn ngành
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng								
I.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi								
I.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất								
7	Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1	201,2	183,88	17,32	LUC (0,29 ha), CLN (15,52 ha), DTL (1,00 ha), ONT (0,51 ha)	Tân Phú Thạnh	Tờ 34 (một phần thửa 1, 2, 3, 3001). Tờ 35 (một phần thửa 8, 14, 763)	Chuyển tiếp từ KHSDD 2023	Ngân sách tỉnh
8	Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	67,27	63,07	4,20	CLN (2,75 ha), SKC (1,43 ha), ONT (0,02 ha)	Tân Hòa, Trường Long Tây, Trường Long A	Tân Hòa (tờ 5, 11, 12, 17, 43, 44, 48, 24, 25, 30), Trường Long Tây (tờ 1, 2, 5, 6, 11, 12), Trường Long A (Tờ 15, 16, 29, 38, 39)	Chuyển tiếp từ KHSDD 2023	Ngân sách Trung ương
II	Các công trình, dự án còn lại								

Dvt: ha

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (số tờ, thửa)	Căn cứ pháp lý	Nguồn vốn
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
II.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
9	Kè chống sạt lở kênh xáng Xà No giai đoạn 3	3,50	1,08	2,42	CLN (0,13 ha), DTL (1,8 ha), ODT (0,5 ha)	Thị trấn Một Ngàn	Bản đồ 299	Nghị quyết 18/2021/NQ-HĐND ngày 7/9/2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang	Ngân sách tỉnh
10	Đầu tư xây dựng và khai thác Trung tâm thương mại Cái Tắc	0,98	0,78	0,20	CLN (0,13 ha), ODT (0,07 ha)	Thị trấn Cái Tắc	Tờ 38 (thửa 431-438, 443-453, 211-215, 237-239, 404, 260, 467-469, một phần thửa 430, 90, 91, 92, 107, 106, 105, 137, 104, 138, 3001, 159-162, 197-200, 206-210, 246, 4008, 240-244, 254-259, 3002, 26-271, 309, 235, 236, 216, 217, 370, 218, 194-196, 465, 466, 470, 459-464, 430, 442, 454)	Nghị quyết số 27/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang	Vốn ngoài ngân sách
11	Khu Trung tâm Thương mại Một Ngàn	12,20	6,40	5,80	LUC (2,98 ha), CLN (1,57), DGT (0,95 ha), ODT (0,30 ha)	Thị trấn Một Ngàn	Bản đồ 299	Nghị quyết 27/2020/NQ-HĐND ngày 4/12/2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang	Vốn ngoài ngân sách
12	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng khu dân cư - Thương mại xã Tân Hòa (nay là thị trấn Bảy Ngàn)	5,83	2,96	2,87	CLN	Thị trấn Bảy Ngàn	Tờ số 55, 56, 60, 61, 65	Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang	Vốn ngoài ngân sách
13	Khu Tái định cư và dân cư thương mại phục vụ khu công nghiệp Tân Phú Thạnh	29,5	13,86	15,64	LUC (8,5 ha), CLN (7,14 ha)	Tân Phú Thạnh	Tờ 35 một phần thửa 7. Tờ 29 (thửa 28, 32, một phần thửa 23, 24, 26, 27, 33, 34, 40)	Nghị quyết 27/2020/NQ-HĐND ngày 4/12/2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang	Vốn ngoài ngân sách
14	Khu dân cư nông thôn, tái định cư xã Tân Phú Thạnh	11,32	6,94	4,38	LUC (4,32 ha), CLN (0,04 ha), ONT (0,02 ha)	Tân Phú Thạnh	Tờ 35 một phần thửa 7. Tờ 31 (thửa 80, 81, 3, một phần thửa 4, 5)	Nghị quyết 27/2020/NQ-HĐND ngày 4/12/2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang	Vốn ngoài ngân sách

Dvt: ha

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (số tờ, thửa)	Căn cứ pháp lý	Nguồn vốn
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
15	Chỉnh trang đô thị Cái Tắc	2,40		2,40	CLN (2,1 ha), ODT (0,3 ha)	Thị trấn Cái Tắc	Tờ 39 (thửa 111, 134, 143, một phần thửa 125, 126, 127, 128, 170, 173, 174, 131, 133, 145, 135, 136, 167). Tờ 41 (thửa 1, 2, 131-139, 170, 171, 173, 175, một phần thửa 4003, 3-6, 264, 265, 267, 272, 45, 46, 50, 51, 262, 263, 88, 90-92, 128-130, 140-142, 166, 167, 184, 185, 169, 172, 174, 177, 178, 49). Tờ 42 (thửa 4-7, 157-159, một phần thửa 3, 16, 17, 18, 30, 55, 57, 112)	Nghị quyết 25/2021/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang	Vốn ngoài ngân sách
16	Khu đô thị mới Tân Phú, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	4,60		4,60	LUC (3,24 ha), CLN (0,89 ha), SKC (0,03 ha), DGT (0,08 ha), DTL (0,15 ha), ODT (0,21 ha)	Thị trấn Cái Tắc	Tờ 4 (thửa 208, 198, 191, 197, 199, 207, 209, 4002, 219, 4005, 206, 210, 218, 221, 265, 220, 228, 229, 230, 231, 233). Tờ 7 (2131, 217, 218, 1323, 180, 156, 1727, 155, 154). Tờ 12 (thửa 120, 121, 122), tờ 34 (1, 2, 3, 4, 9, 10, 12, 13)	Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐND ngày 12/4/2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang	Vốn ngoài ngân sách
17	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh giai đoạn 2	6,00		6,00	LUC (2,35 ha), CLN (3,22 ha), DGT (0,1 ha), ONT (0,33 ha)	Tân Phú Thạnh	Tờ 11 (thửa 62,63, 405, 75, 90, 91, 94, 104, 407, 148, 152, 169, một phần thửa 57-59, 64, 70, 517, 518, 110, 5002, 60, 72, 73, 40, 61, 71, 93, 123, 126, 131, 150, 163, 153, 147, 130, 505)	Nghị quyết 19/NQ-HĐND ngày 18/10/2022	Ngân sách tỉnh
18	Khu tái định cư Tân Hòa	10,00		10,00	LUC (8,22 ha), HNK (0,21 ha), CLN (1,1 ha), DGT (0,03 ha), DTL (0,34 ha), ODT (0,1 ha)	Thị trấn Bảy Ngàn	Tờ 18 (thửa 71, 294, 295, 75, 83, 299, 102, 91, 98, 108, 114, 322, 324, 323, 321, 115, 123, 329, 140, 155, 143, 166, 177, 122, 148, 176, 150, 141, 135, 156, 175, 168, 178, một phần thửa 97)	Nghị quyết 19/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang	Ngân sách tỉnh
19	Trạm 110 kV Tân Phú Thạnh và đường dây đấu nối	0,51	0,39	0,12	LUC (0,05 ha), CLN (0,06 ha), ONT (0,01 ha)	Tân Phú Thạnh	Tờ 35 một phần thửa 8	Nghị quyết 25/2021/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang	Vốn ngành
20	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang	6,00		6,00	LUC (1,60 ha), CLN (3,90 ha), DTL (0,2 ha), ODT (0,3 ha)	Thị trấn Cái Tắc	Tờ bản đồ số 6, 7, 8, 9, 18, 43, 44	Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang	Ngân sách tỉnh

Dvt: ha

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (số tờ, thửa)	Căn cứ pháp lý	Nguồn vốn
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
21	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110 kV trạm 220 kV Cần Thơ - Châu Thành - Phụng Hiệp - Sóc Trăng	0,177		0,177	LUC (0,004 ha), CLN (0,176 ha)	Thị trấn Cái Tắc; Thị trấn Một Ngàn		Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang	Vốn ngành
22	Khu tái định cư Bảy Ngàn phục vụ dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn I	5,12		5,12	LUC(4,39); CLN(0,73)	Thị trấn Bảy Ngàn		Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang	
*	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2024								
23	Nhà văn hóa ấp Thạnh Phú	0,03		0,03	CLN	Tân Phú Thạnh	Tờ 10 thửa 283 (một phần)	Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang	Ngân sách huyện
24	Khu dân cư nông thôn mới Thạnh Xuân, huyện Châu Thành A	3,33		3,33	LUC(2,20 ha) CLN (0,95 ha); HNK (0,08 ha); DTL (0,07 ha); ONT (0,03 ha)	Thạnh Xuân	Tờ BĐ số 36	Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang	Vốn ngoài ngân sách
II.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất								
II.2.1	Công trình chuyển mục đích từ đất trồng lúa phải được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận								
1	Cửa hàng xăng dầu	0,29	0,23	0,06	LUC (0,06 ha), CLN (0,002 ha)	Tân Hòa		Nghị quyết 19/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022	Vốn tư nhân
2	Khu dân cư thương mại 199	9,39	0,64	8,75	LUC	Thị trấn Một Ngàn	Bản đồ 299	Nghị quyết số 27/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 thông qua. Quyết định số 1749/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh Hậu Giang	Vốn tư nhân
3	Mở rộng dự án trung tâm đào tạo nghề và sát hạch lái xe Hậu Giang	5,00	2,81	2,19	LUC	Nhơn Nghĩa A			
II.2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất không sử dụng đất trồng lúa								
*	Công trình, dự án chuyển tiếp năm 2023 sang năm 2024								

Dvt: ha

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (số tờ, thửa)	Căn cứ pháp lý	Nguồn vốn
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
4	Mở rộng bệnh viện đa khoa số 10	1,27	0,46	0,81	CLN (0,7 ha), ONT (0,05 ha)	Tân Phú Thạnh	Tờ số 21 (thửa 3, 5, 6, 7, 20, 276, 18, 16, 17, 19, 212, 27, 36, 35, 28, 214, 29, 12, 13, 14, 242, 8, 9, 10, 11, 15, 1, một phần thửa 277, 50)	Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh Hậu Giang	Vốn tư nhân
*	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2024								
5	Nhà máy cấp nước sạch khu vực Cái Tắc	0,46		0,46	CLN	Tân Phú Thạnh	Tờ 12, thửa 444 (một phần)	Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh Hậu Giang	
II.3	Các khu vực sử dụng đất khác								
II.3.1	Các khu vực chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân								
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	185,18		185,18	LUC, HNK	Các xã, thị trấn			
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	5,10		5,10	LUC, CLN	Các xã			
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	5,06		5,06	LUC, CLN	Các thị trấn			
4	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	2,69		2,69	LUC, CLN	Các xã, thị trấn			
II.3.2	Các khu vực đấu giá quyền sử dụng đất								
*	Công trình, dự án chuyển tiếp năm 2023 sang năm 2024								
1	Đấu giá đất công (khu hành chính huyện Châu Thành A)	0,50		0,50	TSC	Thị trấn Một Ngàn	Bản đồ 299		
2	Đấu giá đất công thị trấn Một Ngàn (trường tiểu học Một Ngàn A)	0,18		0,18	DGD	Thị trấn Một Ngàn	Bản đồ 299		
3	Đấu giá trường tiểu học Tân Phú Thạnh I (điểm cũ)	0,17		0,17	DGD	Tân Phú Thạnh	Tờ 15 một phần thửa 95		
4	Đấu giá đất bưu điện	0,01		0,01	DBV	Trường Long Tây			
5	Đấu giá đất Trạm cấp nước xã Trường Long Tây	0,05		0,05	SKC	Trường Long Tây	Tờ 11, một phần thửa 521, 732		
II.3.3	Các khu vực giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất								
*	Công trình, dự án chuyển tiếp năm 2023 sang năm 2024								
1	Trường mầm non Anh Đào	0,59	0,59			Thị trấn Cái Tắc	Tờ 7 (thửa 75, một phần thửa 63, 64, 73, 76)	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
2	Trường tiểu học Ngô Quyền	0,58	0,58			Tân Hòa	Tờ 12, một phần thửa 49	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
3	Trường tiểu học TT Rạch Gòi B (điểm lẻ)	0,05	0,05			Thị trấn Rạch Gòi	Tờ 17, một phần thửa 21, 41	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
4	Trường tiểu học TT Một Ngàn (điểm lẻ) ấp Nhơn Xuân	0,09	0,09			Thị trấn Một Ngàn	Bản đồ 299	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
5	Trường mẫu giáo Trường Long A	0,04	0,04			Trường Long A		Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
6	Trường mẫu giáo Tuổi Ngọc	0,35	0,35			Tân Hòa	Tờ 38	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
7	Trường mẫu giáo Tuổi Ngọc	0,05	0,05			Tân Hòa	Tờ 35 thửa 76	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
8	Trường mầm non Anh Đào	0,18	0,18			Thị trấn Cái Tắc		Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
9	Trường tiểu học Trường Long A2 (điểm lẻ)	0,05	0,05			Trường Long A	Tờ 28 thửa 74	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
10	Trường tiểu học Kim Đồng	0,57	0,57			Tân Hòa	Tờ 18	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
11	Trường tiểu học Nguyễn Trung Trực (điểm chính)	0,10	0,10			Thị trấn Bảy Ngàn	Tờ 58 thửa 6	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (số tờ, thửa)	Căn cứ pháp lý	Nguồn vốn
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
12	Trường tiểu học Nguyễn Trung Trực (điểm lẻ kênh 7000)	0,10	0,10			Thị trấn Bảy Ngàn	Tờ 12 một phần thửa 11	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
13	Trường tiểu học Thanh Xuân	0,12	0,12			Thanh Xuân	Tờ 11 thửa 442	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
14	Trường tiểu học thị trấn Cái Tắc	2,15	2,15			Thị trấn Cái Tắc	Tờ 7 thửa 1297	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
15	Trường tiểu học TT Rạch Gòi A	1,46	1,46			Thị trấn Rạch Gòi		Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
16	Trường tiểu học Trường Long Tây 2	0,43	0,43			Trường Long Tây	Tờ 18 thửa 169, 417	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
17	Trường tiểu học Tân Phú Thạnh 3	0,15	0,15			Tân Phú Thạnh		Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
18	Trường THCS Nhơn Nghĩa A (điểm cũ)	0,15	0,15			Nhơn Nghĩa A		Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
19	Trường THCS Nhơn Nghĩa A (điểm khu dân cư vượt lũ)	1,11	1,11			Nhơn Nghĩa A	Tờ 17 thửa 240, một phần thửa 57, 58, 59, 74, 75, 77	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
20	Trường THCS Tân Hòa	1,20	1,20			Tân Hòa	Tờ 14 thửa 158, một phần thửa 152, 153, 173, 150, 146	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
21	Trường Trung học phổ thông Trường Long Tây	1,58	1,58			Trường Long Tây	Tờ 11 (thửa 580, 582, 593, một phần thửa 581, 599). Tờ 17 (một phần thửa 7, 8)	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
22	Hợp thức hóa đất quốc phòng của Ban Chỉ huy quân sự huyện Châu Thành A	0,87		0,87		Tân Hòa	Tờ 33 (thửa 28, 39, 52, 53, một phần thửa 38, 51, 54). Tờ 36 (một phần thửa 1, 17, 83)	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
23	Công an xã Nhơn Nghĩa A	0,03	0,03			Nhơn Nghĩa A	Tờ 33 thửa 272, 388, 389	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
24	Trụ sở đội quản lý thị trường số 1	0,07		0,07	CLN (0,06 ha), ONT (0,01 ha)	Tân Phú Thạnh	Tờ 32 (một phần thửa 72, 73, 3001)	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
25	Trụ sở làm việc phục vụ đăng kiểm phương tiện đường thủy nội địa	0,04		0,04		Thị trấn Bảy Ngàn	Tờ 67 một phần thửa 2	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
26	Nhà văn hóa ấp Thị Tứ	0,01	0,01			Thị trấn Một Ngàn	Bản đồ 299	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
27	Nhà văn hóa ấp Tân Lợi	0,01	0,01			Thị trấn Một Ngàn	Bản đồ 299	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
28	Nhà văn hóa ấp 1B	0,01	0,01			Thị trấn Một Ngàn	Bản đồ 299	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
29	Nhà văn hóa ấp Nhơn Thuận 1A	0,02	0,02			Thị trấn Một Ngàn	Bản đồ 299	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
30	Nhà văn hóa ấp Nhơn Xuân	0,03	0,03			Thị trấn Một Ngàn	Bản đồ 299	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
31	Nhà văn hóa ấp Tân An	0,01	0,01			Thị trấn Cái Tắc	Tờ 11, một phần thửa 4, 5	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
32	Nhà văn hóa ấp Tân Phú A	0,01	0,01			Thị trấn Cái Tắc	Tờ 39 thửa 98	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
33	Nhà văn hóa ấp Nhơn Ninh	0,05	0,05			Nhơn Nghĩa A	Tờ 8, một phần thửa 1, 2, 23	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
34	Nhà văn hóa ấp Nhơn Hòa	0,05	0,05			Nhơn Nghĩa A	Tờ 7 thửa 312	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
35	Nhà văn hóa ấp Nhơn Phú	0,05	0,05			Nhơn Nghĩa A	Tờ 36 thửa 153	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
36	Nhà văn hóa ấp Nhơn Phú 1	0,05	0,05			Nhơn Nghĩa A	Tờ 10 thửa 176, 200	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
37	Nhà văn hóa ấp Nhơn Phú 2	0,05	0,05			Nhơn Nghĩa A	Tờ 33 một phần thửa 74	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
38	Nhà văn hóa ấp Nhơn Thọ	0,05	0,05			Nhơn Nghĩa A	Tờ 6 một phần thửa 28	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
39	Nhà văn hóa ấp Thạnh Mỹ A	0,03	0,03			Tân Phú Thạnh	Tờ 15 một phần thửa 95	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
40	Nhà văn hóa ấp Phú Thạnh	0,035	0,035			Tân Phú Thạnh	Tờ 24 thửa 61, 293	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
41	Nhà văn hóa ấp Thạnh Lợi A	0,03	0,03			Tân Phú Thạnh		Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
42	Nhà văn hóa ấp Thạnh Mỹ	0,03	0,03			Tân Phú Thạnh	Tờ 17 một phần thửa 107, 108, 109, 116	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (số tờ, thửa)	Căn cứ pháp lý	Nguồn vốn
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
43	Nhà văn hóa ấp Tân Thạnh Tây	0,03	0,03			Tân Phú Thạnh		Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
44	Trung tâm văn hóa, thể thao, học tập cộng đồng xã Trường Long Tây	0,56	0,56			Trường Long Tây	Tờ 11 thửa 459	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
45	Nhà văn hóa ấp Trường Thuận	0,05	0,05			Trường Long Tây	Tờ 20 thửa 16	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
46	Nhà văn hóa, khu thể thao ấp Trường Thuận A	0,25	0,25			Trường Long Tây	Tờ 26 thửa 219	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
47	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Trường Thọ	0,25	0,25			Trường Long Tây	Tờ 23 một phần thửa 177, 188	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
48	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Trường Phước A	0,25	0,25			Trường Long Tây	Tờ 1 thửa 242	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
49	Nhà văn hóa ấp Trường Phước	0,05	0,05			Trường Long Tây	Tờ 11, một phần thửa 321, 335, 334, thửa 356	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
50	Nhà văn hóa ấp 1B	0,03	0,03			Tân Hòa	Tờ 8, một phần thửa 102	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
51	Nhà văn hóa ấp 2B	0,03	0,03			Tân Hòa	Tờ 37, thửa 34	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
52	Nhà văn hóa ấp 3B	0,03	0,03			Tân Hòa	Tờ 44, 1 phần thửa 28	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
53	Nhà văn hóa ấp 4B	0,03	0,03			Tân Hòa	Tờ 7, thửa 198	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
54	Nhà văn hóa ấp 2A	0,01	0,01			Tân Hòa	Tờ 38, thửa 33	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
55	Nhà văn hóa xã Tân Hòa	0,15	0,15			Tân Hòa	Tờ 38, thửa 231	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
56	Nhà văn hóa ấp 4A	0,03	0,03			Tân Hòa	Tờ 43 (một phần thửa 136), tờ 47 (một phần thửa 64, 65)	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
57	Nhà văn hóa ấp Trường Hiệp A	0,03	0,03			Trường Long A	Tờ 37 một phần thửa 4003	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
58	Nhà văn hóa ấp Trường Bình	0,03	0,03			Trường Long A	Tờ 25 một phần thửa 83, 4005	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
59	Nhà văn hóa ấp Trường Bình A	0,03	0,03			Trường Long A	Tờ 30 thửa 167	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
60	Nhà văn hóa ấp Trường Hưng	0,03	0,03			Trường Long A	Tờ 4 thửa 104	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
61	Nhà văn hóa ấp Trường Lợi A	0,03	0,03			Trường Long A	Tờ 10 thửa 207	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
62	Nhà văn hóa ấp Trường Thắng	0,03	0,03			Trường Long A	Tờ 17 một phần thửa 181	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
63	Công an xã Trường Long A	0,08	0,08			Trường Long A	Tờ 14 một phần thửa 106, 117, 115, 128	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
64	Ban chỉ huy quân sự xã Trường Long A	0,07	0,07			Trường Long A		Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
65	Nhà văn hóa ấp Nhơn Thuận 1A	0,05	0,05			Nhơn Nghĩa A		Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
66	Nhà văn hóa ấp Nhơn Thuận 1	0,05	0,05			Nhơn Nghĩa A		Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
67	Nhà văn hóa ấp Nhơn Thuận 1B	0,03	0,03			Nhơn Nghĩa A	Tờ 33 một phần thửa 174	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
68	Cơ sở làm việc công an thị trấn Cái Tắc thuộc công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	0,10	0,10			Thị trấn Cái Tắc	Tờ 41 (một phần thửa 146)	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
* Khu vực đăng ký mới năm 2024									
1	Ban chỉ huy quân sự xã Trường Long Tây	0,01	0,01			Trường Long Tây	Tờ 11 thửa 314 (một phần)	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
2	Trụ sở công an xã Trường Long A	0,02	0,02			Trường Long Tây	Tờ 11 thửa 314 (một phần)	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
3	Nhà văn hóa ấp 3A	0,03	0,03			Tân Hòa		Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
4	Nhà văn hóa ấp 5B	0,03	0,03			Tân Hòa		Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
5	Nhà văn hóa ấp 6B	0,03	0,03			Tân Hòa		Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
6	Trường tiểu học Thanh Xuân	0,05	1,05			Thanh Xuân	Tờ 4 thửa 359	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
7	Khu di tích mặt trận mở rộng	0,58	1,58			Thanh Xuân	Tờ 5	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
8	Trụ sở công an xã	0,10	0,10			Thanh Xuân	Tờ 4 thửa 817	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (số tờ, thửa)	Căn cứ pháp lý	Nguồn vốn
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
9	Nhà TT ấp Trầu Hôi A	0,03	0,03			Thanh Xuân	Tờ 04A thửa 309	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
10	Nhà TT ấp So đũa lớn A	0,17	0,17			Thanh Xuân	Tờ 5 thửa 104	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
11	Nhà TT ấp Xẻo Cao A	0,03	0,03			Thanh Xuân	Tờ 7 thửa 642	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
12	Nhà TT ấp Láng Hâm C	0,03	0,03			Thanh Xuân	Tờ 3 thửa 991	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
13	Nhà TT ấp Láng Hâm B	0,03	0,03			Thanh Xuân	Tờ 3 thửa 998	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
14	Trạm y tế xã	0,09	0,09			Thanh Xuân	Tờ 4 thửa 795	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
15	Trạm y tế xã	0,18	0,18			Thanh Xuân	Tờ 4 thửa 317	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
16	Trường tiểu học Thanh Xuân (mới)	0,12	0,12			Thanh Xuân	Tờ 2 thửa 405,406,407	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
17	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Bảy Ngàn	0,20	0,20			Thị trấn Bảy Ngàn	Tờ 55 thửa 103	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
18	Nhà văn hóa ấp 3B	0,03	0,03			Thị trấn Bảy Ngàn	Tờ 11 thửa 35	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
19	Nhà văn hóa ấp 2B	0,03	0,03			Thị trấn Bảy Ngàn	Tờ 29 thửa 118	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
20	Nhà văn hóa ấp 4A	0,02	0,02			Thị trấn Bảy Ngàn	Tờ 62 thửa 52	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
21	Nhà văn hóa ấp 4B	0,03		0,03	DTL	Thị trấn Bảy Ngàn		Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
22	Nhà văn hóa ấp 2A	0,03	0,03			Thị trấn Bảy Ngàn	Tờ 41 thửa 10	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
23	Trường Tiểu học Rạch Gòi A, ấp Xáng Mới C	1,35	1,35			Thị trấn Rạch Gòi	Thửa 49, tờ bản đồ 01C, 01D, 02	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
24	Trường Mầm Non Vàng Anh, ấp Xáng Mới C	0,46	0,46			Thị trấn Rạch Gòi	Thửa 50, tờ bản đồ 01C, 01D, 02	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
25	Ban Chỉ Huy quân sự , ấp Xáng Mới C	0,11	0,11			Thị trấn Rạch Gòi	Thửa 51, Tờ bản đồ 01C, 01D, 02	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
26	Trạm Y tế thị trấn, ấp Xáng Mới C	0,18	0,18			Thị trấn Rạch Gòi	Thửa 26, tờ bản đồ 01C, 01D, 02	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
27	Chùa Tam Bửu Đánh, ấp Láng Hâm	0,05	0,05			Thị trấn Rạch Gòi	Thửa 1226, tờ bản đồ 3	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
28	Đình Thần Rạch Gòi, ấp Thị Tứ	0,05	0,05			Thị trấn Rạch Gòi	Thửa 15(307, 308), tờ bản đồ 55(02)	Giao đất, cấp giấy CNQSDĐ	
29	Nhà văn hóa ấp Phú Lợi	0,03	0,03			Tân Phú Thạnh	Tờ 33(3A), thửa 11(718)		
*	Cho thuê đất trong Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh – giai đoạn 1								
1	Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Fujinuco	2,40		2,40		Tân Phú Thạnh		Cho thuê	
2	Hợp tác xã Trái cây sinh học OCOP	3,00		3,00		Tân Phú Thạnh		Cho thuê	
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Thái Sơn	3,00		3,00		Tân Phú Thạnh		Cho thuê	
4	Công ty CP Dược Hậu Giang	6,00	5,59	0,41		Tân Phú Thạnh		Cho thuê	
5	Công ty TNHH Lạc Tỷ II	14,00	12,78	1,22		Tân Phú Thạnh		Cho thuê	
6	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đồng Nguyên (mở rộng)	2,00		2,00		Tân Phú Thạnh		Cho thuê	
7	Công ty TNHH MTV betong Hamaco - Hậu Giang (mở rộng)	3,00		3,00		Tân Phú Thạnh		Cho thuê	
8	Công ty CP betong 620 Hậu Giang	5,00	1,80	3,20		Tân Phú Thạnh		Cho thuê	
9	Công ty TNHH Đầu tư Đại Thảo Nguyên	3,80		3,80		Tân Phú Thạnh		Cho thuê	
10	Công ty TNHH MTV Đầu tư An Phú	3,00		3,00		Tân Phú Thạnh		Cho thuê	
11	Công ty TNHH Đầu tư Ngân Phú (TTĐH)	2,60		2,60		Tân Phú Thạnh		Cho thuê	
12	Công ty TNHH Đầu tư Ngân Phú (bao bì)	1,70		1,70		Tân Phú Thạnh		Cho thuê	
13	Công ty CP dầu nhờn South Star Oil	0,90	0,12	0,78		Tân Phú Thạnh		Cho thuê	
14	Công ty TNHH Phước Nguyên	3,00		3,00		Tân Phú Thạnh		Cho thuê	
15	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	1,00		1,00		Tân Phú Thạnh		Cho thuê	
16	Công ty TNHH sản xuất - thương mại Kim Thủy	2,40	0,66	1,74		Tân Phú Thạnh		Cho thuê	

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH A

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH KHU		4.108,59	100,00	8.445,65	100,00	201,20	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.358,79	81,75	8.445,65	100,00		
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.872,61	45,58	8.445,65	100,00		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.872,61	45,58	8.445,65	100,00		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	129,48	3,15				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.352,65	32,92				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,40	0,03				
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,65	0,06				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	749,80	18,25			201,20	100,00
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,12	0,00				
2.2	Đất an ninh	CAN	3,54	0,09				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					201,20	100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,94	0,36				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,54	0,60				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	368,57	8,97				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,43	0,01				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,22	0,18				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	210,76	5,13				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,13	0,34				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,52	0,04				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,34	0,01				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	103,48	2,52				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,22	0,01				
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN CHÂU THÀNH A

[illegible]